

HỌC VIỆN NGÂN HÀNG – KHOA NGÂN HÀNG
BỘ MÔN TIỀN TỆ

TÀI LIỆU HỌC TẬP
TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

(Lưu hành nội bộ)

MÃ SINH VIÊN:

HỌ VÀ TÊN:

LỚP:



HỌC VIỆN NGÂN HÀNG
KHOA NGÂN HÀNG
BỘ MÔN TIỀN TỆ

HỌC PHẦN: TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

1




CHỦ ĐỀ 1

**TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH
VÀ TIỀN TỆ**

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

2



TÀI LIỆU HỌC TẬP

Giáo trình

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc, TS Nguyễn Thanh Nhân (2020), Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng - NXB Thanh niên – Chương 4
- PGS.TS. Mai Thanh Quế, PGS.TS. Lê Thị Diệu Huyền (2020), Giáo trình tài chính học, Học viện ngân hàng – NXB Lao động – Chương 1
- Frederic S. Mishkin, *The economic of money, banking and financial market*, 11th edition: chapter 2, chapter 3.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

3

NỘI DUNG



1.1. Những vấn đề cơ bản về tiền tệ:

- Bản chất, chức năng, vai trò của tiền tệ
- Các hình thái phát triển tiền tệ.

1.2. Những vấn đề cơ bản về tài chính:

- Bản chất, chức năng của tài chính
- Thành phần, phân loại và cấu trúc hệ thống tài chính
- Hệ thống tài chính Việt Nam.

1.1.1. SỰ RA ĐỜI CỦA TIỀN TỆ



• Trao đổi hàng hóa qua 2 giai đoạn:

- **Trao đổi trực tiếp:** H – H

✓Yêu cầu: phải có sự trùng hợp kép về nhu cầu giữa các bên tham gia trao đổi

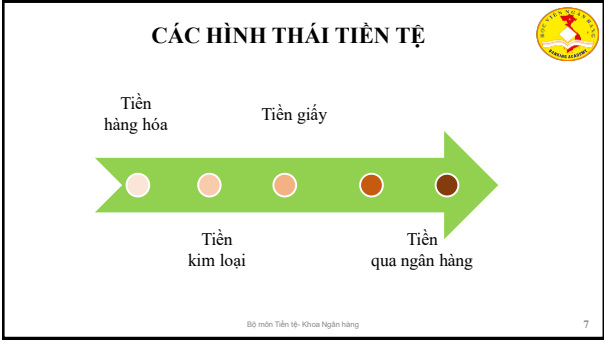
- **Trao đổi gián tiếp:** H – T – H

✓Tiền làm trung gian trao đổi

1.1.2 BẢN CHẤT CỦA TIỀN TỆ



- Theo KTH hiện đại: ***“Tiền là bất kỳ vật gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để lấy hàng hóa hay dịch vụ hoặc trong việc hoàn trả các khoản nợ”***



TIỀN HÀNG HÓA

- Các hàng hóa được sử dụng làm trung gian trao đổi: gạo, cừu, muối, vỏ sò, gỗ, lụa...
- **Hạn chế của tiền hàng hóa:**
 - Khó vận chuyển
 - Khó dự trữ, bảo quản hay bảo toàn giá trị
 - Khó chia nhỏ hay gộp lại
 - Chỉ được chấp nhận trong từng khu vực, từng địa phương

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

8

TIỀN KIM LOẠI (TIỀN VÀNG)

Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none">• Được chấp nhận rộng rãi• Bền vững• Dễ chia nhỏ và hợp nhất• Giá trị ổn định, ít biến đổi
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none">• Bất tiện khi di chuyển khối lượng lớn• Khó thực hiện các GD nhỏ• Khả năng khai thác có hạn, không đủ đáp ứng nhu cầu nền kinh tế

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

9

TIỀN GIẤY



• Ưu điểm:

- Nhẹ, dễ dàng cất trữ và vận chuyển
- Có nhiều mệnh giá, thuận tiện trong trao đổi
- Chi phí phát hành thấp

• Hạn chế:

- Lưu thông tiền giấy dễ rơi vào tình trạng bất ổn định
- Không bền, dễ rách
- Chi phí lưu thông tương đối lớn

TIỀN QUANG NGÂN HÀNG

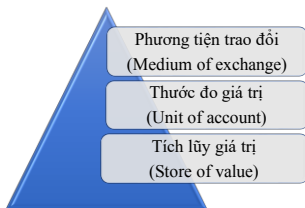
• Ưu điểm:

- Tiết kiệm chi phí giao dịch.
- Tốc độ thanh toán cao, an toàn và đơn giản → tăng hiệu quả kinh tế.
- Thuận tiện cho việc thanh toán các giao dịch có giá trị lớn.

• Hạn chế:

- Chi phí về thời gian, xử lý chứng từ
- Chi phí hiện đại hóa ngân hàng.

1.1.3 CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ



PHƯƠNG TIỆN TRAO ĐỔI

• *Tiền được sử dụng làm phương tiện mua hàng hóa dịch vụ hoặc thanh toán các khoản nợ*

• **Tác dụng:**

- Khắc phục được hạn chế của trao đổi trực tiếp: “sự trùng hợp ý muốn” → giảm chi phí giao dịch
- Tăng hiệu quả kinh tế thông qua thúc đẩy chuyên môn hóa và phân công LĐXH

THƯỚC ĐO GIÁ TRỊ

• *Tiền được sử dụng để đo lường, biểu hiện giá trị hàng hóa, dịch vụ.*

• **Tác dụng:**

- Tạo sự thuận tiện, dễ dàng khi so sánh giá trị các hàng hóa với nhau
- Tiết kiệm chi phí giao dịch nhờ việc giảm số lần hình thành giá trung gian.

TÍCH LŨY GIÁ TRỊ

• *Tích lũy sức mua cho nhu cầu chi dùng trong tương lai.*

• **Tác dụng:**

- Khắc phục hạn chế của tích lũy bằng hiện vật: dễ hư hỏng, khó che giấu...
- Tạo phương tiện tích lũy an toàn với tính lỏng cao.

1.1.4 TÍNH CHẤT CỦA TIỀN TỆ



- Được chấp nhận rộng rãi trong lưu thông
- Dễ nhận biết
- Có thể chia nhỏ được
- Lâu bền
- Dễ vận chuyển
- Khan hiếm
- Đồng nhất



ĐÔ LA HÓA

Đô la hoá là hiện tượng đồng ngoại tệ được sử dụng thay thế một phần hoặc toàn bộ đồng nội tệ trong phạm vi một quốc gia.

*** Chỉ tiêu chính đo lường mức độ đô la hoá**

Tỉ lệ tiền gửi ngoại tệ/Tổng phương tiện thanh toán = FCD/M2

PHÂN LOẠI ĐÔ LA HÓA



- **Đô la hóa không chính thức (unofficial dollarization):** đồng ngoại tệ được sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế, mặc dù không được quốc gia đó thừa nhận.
- **Đô la hóa bán chính thức (semiofficial dollarization):** quốc gia đó có hệ thống lưu hành chính thức hai đồng tiền.
- **Đô la hóa chính thức (official dollarization):** đồng ngoại tệ là đồng tiền hợp pháp duy nhất được lưu hành.

1.1.5. VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ



- Đối với kinh tế vi mô
- Đối với kinh tế vĩ mô

1.2.1 SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH



Tài chính ra đời do 2 điều kiện

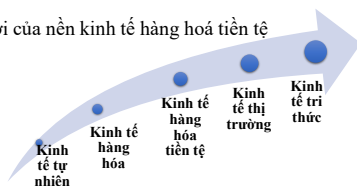


1.2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

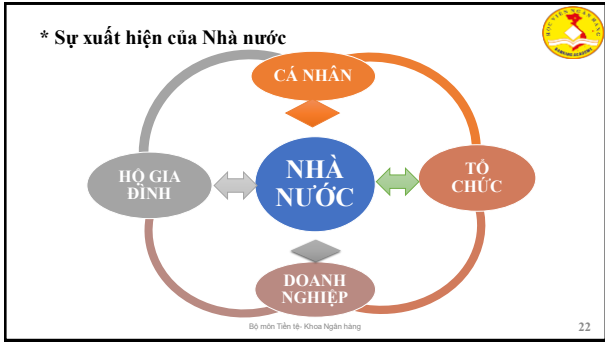
1.2.1 SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH



* Sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ



Lịch sử phát triển các hình thái tổ chức kinh tế - xã hội



1.2.2 BẢN CHẤT TÀI CHÍNH

Tài chính là cách thức tạo lập, phân bổ và sử dụng nguồn tài chính của từng chủ thể trong xã hội nhằm đạt được các mục tiêu của từng chủ thể.

=> Thực chất, tài chính phản ánh quan hệ phân phối của cải dưới hình thức giá trị thông qua quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các mục tiêu khác nhau của từng chủ thể.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

23

1.2.2 BẢN CHẤT TÀI CHÍNH

Xác định đúng bản chất tài chính tạo cơ sở đưa ra các chính sách tài chính đúng đắn nhằm khai thác, huy động có hiệu quả các nguồn lực tài chính để đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

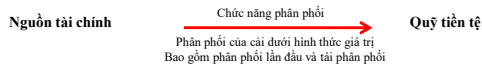
24

1.2.3 CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH



* Chức năng phân phối

Chức năng phân phối làm xuất hiện các dòng tài chính, tạo lập nên các quỹ tiền tệ để đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong sản xuất kinh doanh, tiêu dùng..



❖ Đối tượng của phân phối tài chính

- GDP
- Nguồn vốn của các chủ thể
- Vốn từ nước ngoài
- Nguồn lực tài nguyên, đất đai

❖ Chủ thể tham gia: Chính phủ, doanh nghiệp,

- trung gian tài chính, cá nhân..
- Là các chủ thể sở hữu nguồn tài chính
- Chủ thể được trao quyền sử dụng nguồn tài chính
- Chủ thể có quyền lực chính trị

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

25

1.2.3. CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH



* Chức năng kiểm tra, giám sát

Kiểm tra, giám sát tài chính là việc giám sát toàn bộ quá trình tạo lập, phân bổ và sử dụng nguồn tài chính, các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội nhằm đảm bảo cho quá trình phân phối diễn ra đúng mục đích của chủ thể phân phối với hiệu quả phân phối cao nhất

❖ **Đối tượng của kiểm tra, giám sát tài chính:** Quá trình tạo lập, phân bổ và sử dụng nguồn tài chính

❖ **Chủ thể kiểm tra, giám sát tài chính:** Chủ thể phân phối (người có quyền sở hữu, hoặc sử dụng nguồn tài chính)

❖ **Kết quả:** Phát hiện sai sót, điều chỉnh quyết định phân phối, đảm bảo tính hiệu quả của quá trình phân phối

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

26

1.2.4 HỆ THỐNG TÀI CHÍNH



Khái niệm và thành phần

Các phương thức luân chuyển vốn

Phân loại cấu trúc hệ thống tài chính

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

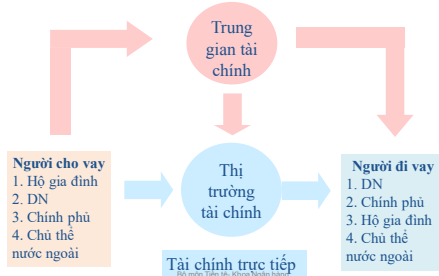
27

KHÁI NIỆM

Hệ thống tài chính là một tổng thể bao gồm các chủ thể dư thừa và thiếu hụt vốn (người tiết kiệm và nhà đầu tư), tổ chức tài chính, thị trường tài chính, các tổ chức quản lý giám sát và điều hành hệ thống tài chính để tổ chức phân bổ nguồn lực tài chính theo thời gian.



Tài chính gián tiếp



THÀNH PHẦN CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH



NGƯỜI TIẾT KIỆM VÀ NGƯỜI ĐẦU TƯ



- *Người tiết kiệm*: có nhu cầu về các **công cụ tài chính**; cung cấp nguồn vốn dư thừa tạm thời cho thị trường.
- Hộ gia đình, doanh nghiệp, NSNN...



- *Người đầu tư*: có nhu cầu vốn để SXKD hoặc tiêu dùng.
- Phát hành các **công cụ tài chính** đa dạng → cung cấp hàng hóa cho thị trường tài chính.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

31

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH



- **Khái niệm**: Là nơi mua bán các công cụ tài chính, nhờ đó mà vốn được chuyển giao một cách trực tiếp từ các chủ thể dư thừa vốn đến các chủ thể có nhu cầu về vốn.

▪ Phân loại:

- ❖ Theo phương thức tổ chức thị trường:
 - ✓ Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp
- ❖ Theo tính chất công cụ tài chính:
 - ✓ Thị trường CK nợ, Thị trường CK vốn và Thị trường CK phái sinh
- ❖ Theo thời hạn giao dịch:
 - ✓ Thị trường tiền tệ, Thị trường vốn

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

32

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH



- **Khái niệm**: Là các tổ chức chuyên thực hiện cung cấp các dịch vụ, sản phẩm tài chính cho khách hàng.

▪ Phân loại:

- Trung gian tài chính: ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư...
- Tổ chức tài chính khác: công ty chứng khoán, ngân hàng đầu tư.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

33

TỔ CHỨC QUẢN LÝ GIÁM SÁT



- Các hoạt động tài chính được quy định và giám sát chặt chẽ
- Việc quản lý và giám sát hệ thống tài chính có thể do nhiều tổ chức đảm nhiệm tùy theo quy định từng quốc gia



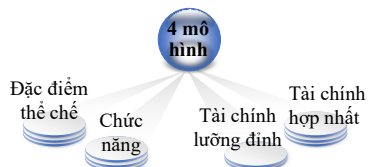
Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

34

MÔ HÌNH GIÁM SÁT TÀI CHÍNH



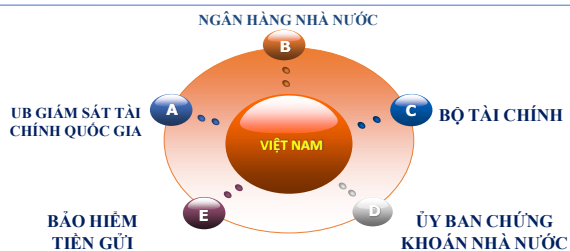
Về cơ bản mô hình tổ chức các cơ quan giám sát hệ thống tài chính được chia làm 4 loại:



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

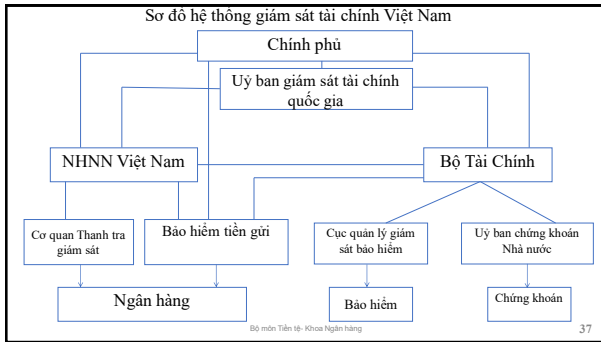
35

CƠ QUAN QUẢN LÝ GIÁM SÁT VIỆT NAM



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

36






**TẠI SAO HỆ THỐNG TÀI CHÍNH CẦN ĐƯỢC
GIÁM SÁT CHẶT CHẼ?**

BẤT CÂN XỨNG THÔNG TIN

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng 38



BẤT CÂN XỨNG THÔNG TIN

- Sự bất cân xứng về thông tin giữa 2 bên tham gia giao dịch.
- Bên mua/ Bên bán không có thông tin đầy đủ, tương xứng về sản phẩm.
 - Người đi vay biết rõ về tình trạng hoạt động của mình hơn người cho vay
 - Người đi vay có thể đánh giá thấp rủi ro và trở nên mạo hiểm hơn.

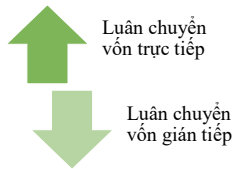
Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng 39

BẤT CÂN XỨNG THÔNG TIN

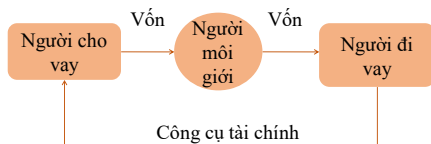


- **Lựa chọn đối nghịch**
 - Những người đi vay tiềm năng có thể khách hàng không tốt sẽ có nhiều khả năng đi vay và được lựa chọn.
 - Bất cân xứng thông tin xảy ra trước khi thực hiện giao dịch
- **Rủi ro đạo đức**
 - Rủi ro xảy ra khi người đi vay có xu hướng thực hiện các hoạt động không mong muốn, phi đạo đức, và có thể dẫn đến việc không trả được nợ.
 - Bất cân xứng thông tin xảy ra sau khi giao dịch.

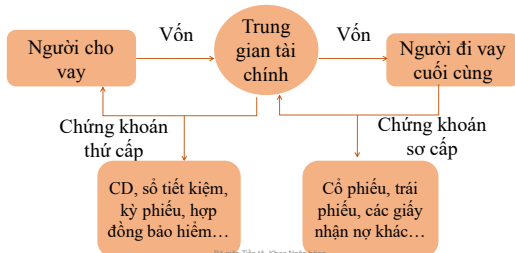
PHƯƠNG THỨC LUÂN CHUYỂN VỐN



LUÂN CHUYỂN VỐN TRỰC TIẾP



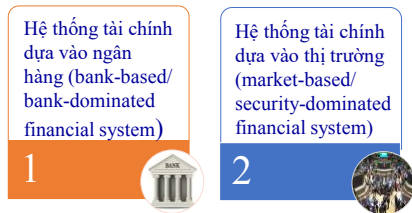
LUÂN CHUYỂN VỐN GIÁN TIẾP



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

43

PHÂN LOẠI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

44

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH DỰA VÀO NGÂN HÀNG



- Hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng là hệ thống tài chính mà các ngân hàng đóng vai trò chủ đạo trong việc huy động và phân bổ các nguồn vốn trong nền kinh tế.

Ví dụ: Đức, Nhật, Pháp, các quốc gia đang phát triển...

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

45

HỆ THỐNG TÀI CHÍNH DỰA VÀO THỊ TRƯỜNG



- Hệ thống tài chính dựa vào thị trường tài chính là hệ thống mà thị trường chứng khoán lại có vai trò tích cực hơn trong việc tài trợ vốn và cung cấp các công cụ quản lý rủi ro cho các chủ thể kinh tế

Ví dụ: Mỹ, Anh,

PHÂN LOẠI CẤU TRÚC HỆ THỐNG TÀI CHÍNH



*Ưu – nhược điểm của từng
cách phân loại hệ thống tài chính?*



PHÂN LOẠI CẤU TRÚC HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

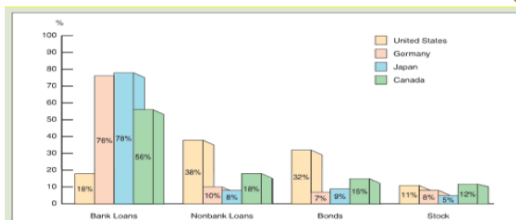


FIGURE 1 Sources of External Funds for Nonfinancial Businesses: A Comparison of the United States with Germany, Japan, and Canada
Source: Andrew Hachithal and Reinhard H. Schmidt, "Financing Patterns: Measurement Concepts and Empirical Results," Johann Wolfgang Goethe-Universität Working Paper No. 12, January 2004. The data are from 1970-2000 and are gross flows as a percentage of the total, not including trade credit and trade payables, which are not available.



CHỦ ĐỀ 2 TÀI CHÍNH CÔNG



TÀI LIỆU HỌC TẬP

- **Giáo trình**

PGS.TS. Mai Thanh Quế, PGS.TS. Lê Thị Diệu Huyền (2020),
Giáo trình tài chính học, Học viện ngân hàng – NXB Lao động
– Chương 4

- **Tài liệu tham khảo**

- Tài chính và hệ thống tài chính- TS Lê Thị Diệu Huyền- Nhà xuất bản tài chính -2016.
- Giáo trình Lý thuyết tài chính- PGS.TS Dương Đăng Chính- Nhà xuất bản tài chính.



NỘI DUNG

- 2.1 Tổng quan về tài chính công
- 2.2 Thu tài chính công
- 2.3 Chi tiêu công
- 2.4 Ngân sách và cân đối NSNN

2.1. Tổng quan về tài chính công



2.1.1 Khái niệm tài chính công

2.1.2 Đặc điểm tài chính công

2.1.3 Phân loại tài chính công

2.1.4 Vai trò tài chính công

2.1.1. Khái niệm tài chính công

• Hình thức

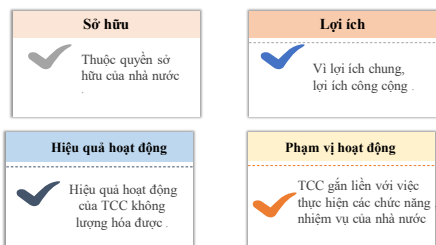
Tài chính công là các hoạt động thu, chi tiền tệ của nhà nước gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tài chính công nhằm đáp ứng các nhu cầu thực hiện chức năng của nhà nước trong việc cung cấp hàng hoá công cho xã hội.

2.1.1. Khái niệm tài chính công

• Bản chất

Tài chính công phản ánh các quan hệ kinh tế trong phân phối nguồn tài chính quốc gia phát sinh giữa các cơ quan công quyền của nhà nước với các chủ thể khác trong nền kinh tế nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cho xã hội không vì mục tiêu lợi nhuận.

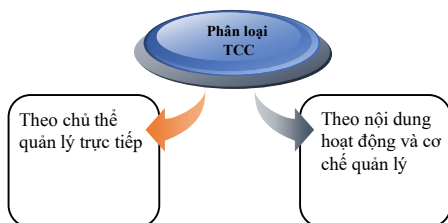
2.1.2 Đặc điểm tài chính công



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

55

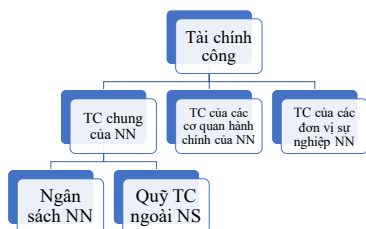
2.1.3 Phân loại tài chính công



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

56

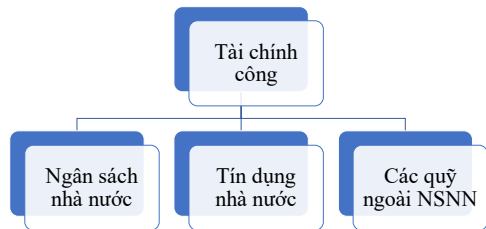
Phân loại theo chủ thể quản lý trực tiếp



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

57

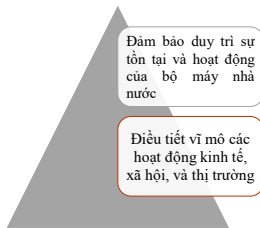
Phân loại theo nội dung hoạt động và cơ chế quản lý



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

58

2.1.4. Vai trò của tài chính công



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

59

Vai trò điều tiết vĩ mô của TCC



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

60

Vai trò điều tiết vĩ mô của TCC

• Minh họa về chính sách thuế

Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất GTGT	Thuế TTDB
1. Phân bón, thuốc phòng trừ sâu bệnh	5%	
2. Điện sinh hoạt	10%	
3. Nước sinh hoạt	5%	
4. Búa		50%
5. Vàng mã, hàng mã		70%

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

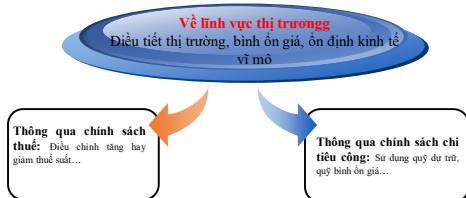
Vai trò điều tiết vĩ mô của TCC

• Minh họa chính sách chỉ tiêu

Ngành then chốt, trọng điểm ở Việt Nam	Ngành có lợi thế xuất khẩu ở Việt Nam
Điện?	Gạo?
Khoáng sản?	Dệt may?
Than?	Thủy sản?
Hàng không?	Nông sản?

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

Vai trò điều tiết vĩ mô của TCC



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

63

Vai trò điều tiết vĩ mô của TCC



Vai trò của tài chính công

■ Trao đổi

- ☐ Chi trợ giá truyền hình, trợ giá xe buýt... liệu đảm bảo sự công bằng nếu đại bộ phận người hưởng những dịch vụ này là người giàu?
- ☐ Khi giá cả hàng hóa chiến lược (gạo, xăng dầu...) biến động trên thị trường, chính phủ sử dụng công cụ tài chính công như thế nào để can thiệp?
- ☐ Chính phủ Việt Nam sử dụng chính sách tài chính công để ổn định thị trường, kiểm soát lạm phát?

2.2. Thu tài chính công



2.2.1 Khái niệm thu tài chính công

2.2.2 Phân loại thu tài chính công

2.2.3 Nội dung thu tài chính công

2.2.1. Khái niệm thu tài chính công

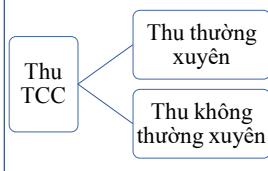


- **Khái niệm:** Thu tài chính công là việc nhà nước sử dụng quyền lực chính trị huy động một phần nguồn tài chính quốc gia để hình thành nên quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước nhằm đáp ứng các nhu cầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ công của nhà nước.

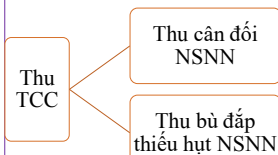
2.2.2 Phân loại thu tài chính công



- Theo nội dung kinh tế



- Theo yêu cầu động viên vào NSNN



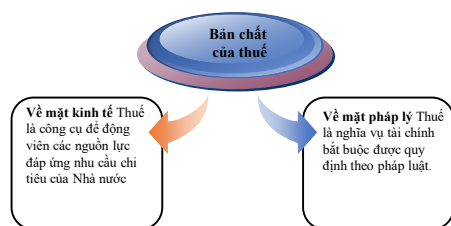
2.2.3 Nội dung thu tài chính công



- Xét theo nội dung kinh tế

Thu thường xuyên	Thu không thường xuyên
<ul style="list-style-type: none">• Thuế• Phí, lệ phí theo quy định của pháp luật	<ul style="list-style-type: none">• Thu từ hoạt động của Nhà nước• Thu từ bán, cho thuê tài sản, tài nguyên thuộc sở hữu của Nhà nước• Thu từ vay nợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

* Thuế



Đặc điểm của thuế

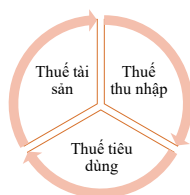
Tính bắt buộc

Không hoàn trả trực tiếp cho người nộp

Mang tính giai cấp của nhà nước

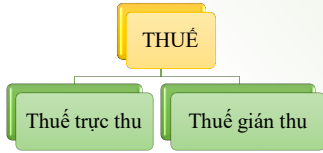
Phân loại thuế

- Theo đối tượng đánh thuế



Phân loại thuế

- Căn cứ theo phương thức chuyển giao thuế



VXXXXV

* Phí và lệ phí

- Phí

Khái niệm	Mục đích
<ul style="list-style-type: none">Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật	<ul style="list-style-type: none">Thu hồi lại chi phí đầu tư các hàng hóa, dịch vụ công cộng

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

74

* Phí và lệ phí

- Lệ phí

Khái niệm	<ul style="list-style-type: none">Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được CQNN hoặc tổ chức được ủy quyền
Mục đích	<ul style="list-style-type: none">Phục vụ cho việc quản lý Nhà nướcGắn liền với việc cung cấp các dịch vụ hành chính, pháp lý của Nhà nước.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

75

* **Thu khác**



Thu khác

Thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước	Thu từ bán hoặc cho thuê tài sản, tài nguyên của quốc gia	Thu từ nhận viện trợ quốc tế	Thu khác
---------------------------------------	---	------------------------------	----------

2.3. Chi tiêu công



2.3.1 Khái niệm chi tiêu công

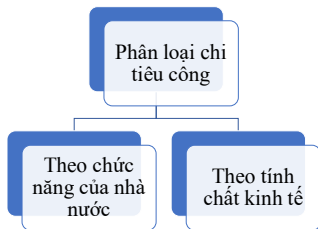
2.3.2 Phân loại chi tiêu công

2.3.3 Nội dung chi tiêu công

2.3.1 Khái niệm chi tiêu công

- **Khái niệm:** Chi tiêu công là các khoản chi tiêu của các cấp chính quyền, các đơn vị quản lý hành chính, các đơn vị sự nghiệp được sự kiểm soát và tài trợ của chính phủ. Chủ yếu là các khoản chi của NSNN đã được quốc hội phê chuẩn
- **Bản chất:** Chi tiêu công là sự tái phân phối giữa các khu vực trong nền kinh tế

2.3.2 Phân loại chỉ tiêu công



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

79

* Theo chức năng của nhà nước

- Nội dung chỉ tiêu công phân theo chức năng của nhà nước bao gồm :
 - Chỉ xây dựng cơ sở hạ tầng
 - Chỉ hệ thống quản lý nhà nước
 - Chỉ cho QP, an ninh
 - Chỉ tòa án và viện KS
 - Chỉ hệ thống giáo dục
 - Chỉ hệ thống an sinh xã hội
 - Chỉ hỗ trợ các doanh nghiệp
 - Chỉ khác

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

80

* Theo tính chất kinh tế

- Chỉ thường xuyên
- Chỉ đầu tư phát triển
- Chỉ trả nợ
- Chỉ khác.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

81

Chi thường xuyên

- **Khái niệm:** *Chi thường xuyên là quá trình phân phối và sử dụng thu nhập từ quỹ tài chính công nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu gắn liền với việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về quản lý kinh tế - xã hội.*
- **Đặc điểm:**
 - + Chi tiêu thường xuyên mang tính chất tiêu dùng
 - + Phạm vi và mức độ gắn với bộ máy quản lý của nhà nước.

Chi thường xuyên

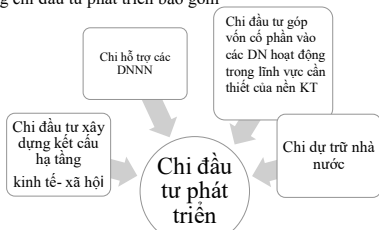
- Nội dung chi thường xuyên bao gồm:
 - Chi cho các hoạt động sự nghiệp kinh tế của Nhà nước
 - Chi cho hoạt động quản lý nhà nước
 - Chi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa - xã hội
 - Chi cho các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác được cấp kinh phí từ NSNN
 - Chi cho quốc phòng- an ninh và trật tự an toàn xã hội
 - Chi khác: Chi trợ giá, trả lãi tiền vay, chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội...

Chi đầu tư phát triển

- **Khái niệm:** *Là quá trình nhà nước sử dụng một phần thu nhập từ quỹ NSNN và các quỹ ngoài ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển sản xuất và dự trữ hàng hóa có tính chiến lược nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế.*
- **Đặc điểm:**
 - + Chi đầu tư phát triển là khoản chi lớn của NSNN nhưng không có tính ổn định
 - + Chi đầu tư phát triển là khoản chi tích lũy
 - + Phạm vi và mức độ gắn liền với việc thực hiện mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế trong từng thời kỳ.

Chi đầu tư phát triển

Nội dung chi đầu tư phát triển bao gồm



Bộ môn Tiền tệ- Khoa Ngân hàng

85

2.4. Ngân sách và cân đối NSNN



2.4.1. Ngân sách và cân đối NSNN

2.4.2. Chính sách tài khoá (đọc thêm)

Bộ môn Tiền tệ- Khoa Ngân hàng

86

2.4.1. NGÂN SÁCH VÀ CÂN ĐỐI NSNN

* **Khái niệm NSNN**

Khái niệm NSNN

- **Hình thức:** ngân sách nhà nước là bảng tổng hợp các khoản thu, chi của nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định và được cơ quan có thẩm quyền quyết định nhằm đáp ứng các nhu cầu thực hiện chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.
- **Thực chất:** ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các chủ thể khác trong xã hội, phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

Bộ môn Tiền tệ- Khoa Ngân hàng

87

* **Khái niệm cân đối NSNN**



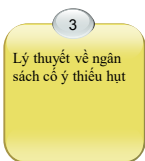
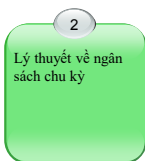
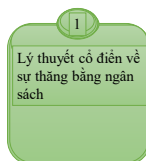
Khái niệm: *Cân đối NSNN là sự cân bằng giữa tổng thu và tổng chi NSNN trong một thời kỳ nhất định, thông thường là một năm tài chính*



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

88

* **Các quan điểm về cân đối NSNN**



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

89

* **Các quan điểm về cân đối NSNN**



• Các quan điểm về cân đối NSNN

- Lý thuyết về thăng bằng ngân sách:

$$\text{THU NGÂN SÁCH} = \text{CHI NGÂN SÁCH}$$

* Thời gian áp dụng: thường trong 1 năm ngân sách

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

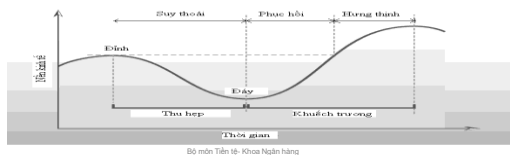
90

* Các quan điểm về cân đối NSNN



• Các quan điểm về cân đối NSNN

- Lý thuyết về ngân sách chu kỳ: Sự thăng bằng của NS sẽ không duy trì trong khuôn khổ một năm mà trong một chu kỳ kinh tế.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

91

* Các quan điểm về cân đối NSNN



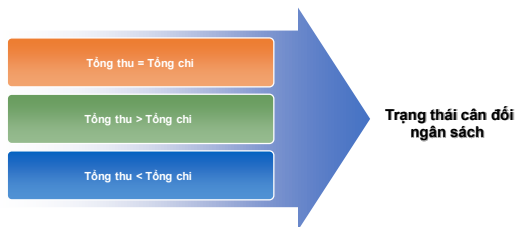
• Các quan điểm về cân đối NSNN

- Lý thuyết về ngân sách có ý thiếu hụt: Trong giai đoạn nền kinh tế suy thoái, có thể hy sinh cân bằng ngân sách, chi tiêu nhiều hơn để khơi mào cho sự phục hồi nền kinh tế.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

92

* Trạng thái cân đối ngân sách



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

* Cân đối ngân sách

• Trao đổi

- Trạng thái cân đối ngân sách nào tốt nhất đối với một nền kinh tế?
- Cân đối ngân sách Việt Nam hiện nay đang ở trạng thái nào? Tại sao?

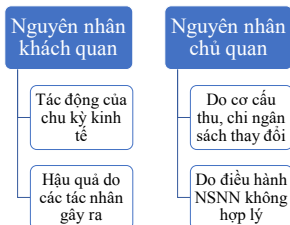
* Thâm hụt NS và tài trợ thâm hụt



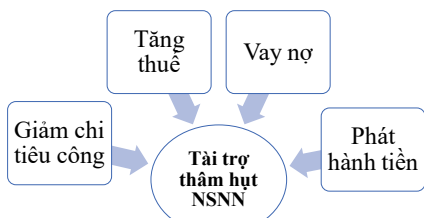
- Khái niệm: *Thâm hụt NSNN là tình trạng mất cân bằng NSNN khi số chi vượt quá số thu NS trong cân đối NSNN trong một tài khóa nhất định*

→ **THÂM HỤT NSNN = THU NS < CHI NS**

* Thâm hụt NS và tài trợ thâm hụt



*** Tài trợ thâm hụt NSNN**



*** Tài trợ thâm hụt NSNN**



• Vấn đề trao đổi

- Tăng thuế để bù đắp thâm hụt ngân sách có đồng nghĩa với tăng thuế suất?
- Trong các giải pháp bù đắp thâm hụt ngân sách, giải pháp nào tốt nhất? Giải pháp nào phù hợp với Việt Nam hiện nay?

CHỦ ĐỀ 3
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



TÀI LIỆU HỌC TẬP



• Giáo trình

PGS.TS. Mai Thanh Quế, PGS.TS. Lê Thị Diệu Huyền (2020), Giáo trình tài chính học, Học viện ngân hàng – NXB Lao động – Chương 5

• Tài liệu tham khảo

- Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ- PGS.TS Cao Thị Ý Nhi & TS. Đặng Anh Tuấn – NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2017, Chương 4
- Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield Jeffrey F. Jaffe (2009), Corporate Finance, 9th edition The McGraw-Hill Companies

NỘI DUNG



3.1 Những vấn đề chung về TCDN

3.2 Nguồn vốn và sử dụng vốn của DN

3.3 Chi phí, doanh thu và lợi nhuận

3.1. Những vấn đề chung về TCDN



3.1.1

Khái niệm và mục tiêu TCDN

3.1.2

Các quyết định TCDN

3.1.3

Vai trò của TCDN

3.1.1. Khái niệm và mục tiêu của TCDN

• Khái niệm

Tài chính doanh nghiệp là gì?

Tài chính doanh nghiệp là các cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính gắn liền với các quyết định tài chính của các doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Mục tiêu tài chính doanh nghiệp

1

Tối đa hóa lợi nhuận

2

Tối đa hóa giá trị tài sản cho các chủ sở hữu

3.1.2. Quyết định tài chính doanh nghiệp

QĐ về đầu tư

- Đầu tư vào loại tài sản nào?
- Quy mô, khối lượng đầu tư bao nhiêu?...
- Đảm bảo tính cân đối và phù hợp giữa các quyết định đầu tư.

QĐ về nguồn vốn

- Nhu cầu vốn ngắn hạn, dài hạn?
- Phương thức tổ chức huy động vốn?
- Đảm bảo tính cân đối giữa các nguồn vốn

QĐ phân phối lợi nhuận

- Sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư, trích lập quỹ; tái sản xuất...?
- Đảm bảo hợp lý giữa chi trả cổ tức và lợi nhuận để lại

▪ Quyết định đầu tư



- ❑ **Khái niệm:** Quyết định đầu tư là tất cả các quyết định về sử dụng nguồn lực tài chính thực hiện mua sắm, xây dựng, hình thành các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp => thể hiện trên phần Tài sản của DN
- ❑ **Mục đích:** Làm tăng lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu doanh nghiệp (tăng giá trị DN).
- ❑ **Nội dung:** QĐ đầu tư tài sản ngắn hạn, dài hạn; QĐ cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn; QĐ quản trị tài sản dài hạn, ngắn hạn.

▪ Quyết định nguồn vốn



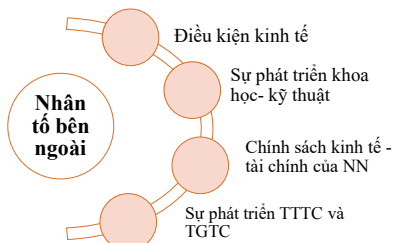
- ❑ **Khái niệm:** Quyết định nguồn vốn liên quan đến việc lựa chọn nguồn vốn nào để tài trợ cho hoạt động của DN=> ảnh hưởng đến cấu trúc nguồn tài trợ => gắn với QĐ đầu tư.
- ❑ **Mục đích:** Đảm bảo cấu trúc, cân đối nguồn vốn của DN nhằm tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn trong điều kiện an toàn về tài chính.
- ❑ **Nội dung:** QĐ huy động nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn; QĐ quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu

▪ Quyết định phân phối lợi nhuận



- ❑ **Khái niệm:** Trong QĐ này nhà quản lý sẽ phải lựa chọn sử dụng LN sau thuế để chia cho các chủ sở hữu vốn hay giữ lại tái ĐT, hình thức chia, cách thức chi trả...
- ❑ **Mục đích:** QĐ hợp lý làm cho các nhà đầu tư hài lòng; làm tăng cường khả năng tập trung của DN để tích lũy thêm vốn cho tái sản xuất.
- ❑ **Nội dung:** QĐ sử dụng LN để tái đầu tư; Quyết định chi trả cổ tức...

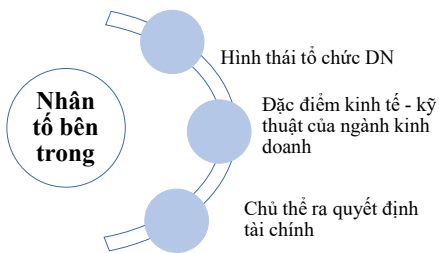
➤ Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định TCDN



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

109

➤ Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định TCDN



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

110

3.1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp



Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Thứ nhất, tài chính doanh nghiệp là công cụ để khai thác, thu hút nguồn vốn đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, tài chính doanh nghiệp giúp sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

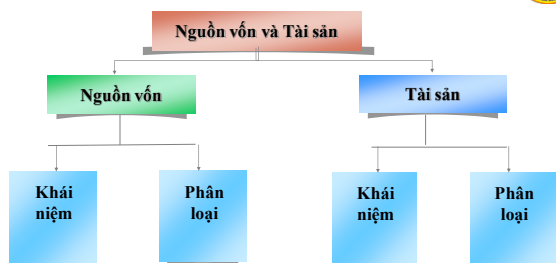
Thứ ba, tài chính doanh nghiệp là công cụ làm đòn bẩy kích thích và điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng để kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

111

3.2. Nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

112

3.2.1. Nguồn vốn của doanh nghiệp

■ Vốn kinh doanh?

□ Vốn kinh doanh là lượng tiền đầu tư vào toàn bộ tài sản dùng cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

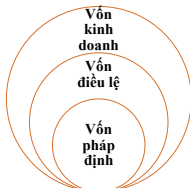
■ Nguồn vốn của doanh nghiệp

□ Nguồn gốc hình thành nên tài sản được coi như nguồn vốn

Tổng nguồn vốn = Tổng tài sản

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

Nguồn vốn



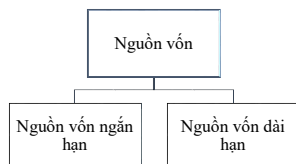
➤ Theo các quy định pháp lý hiện hành ở Việt Nam: **Vốn kinh doanh** là số vốn phản ánh tài sản thực tế của các bên góp vốn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 67 [Thông tư 200/2014-TT-BTC](#)

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

114

❖ Phân loại nguồn vốn

➤ Căn cứ vào thời gian huy động:

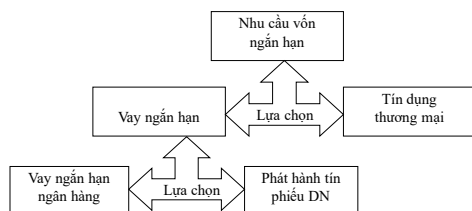


Phân biệt nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn?

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

115

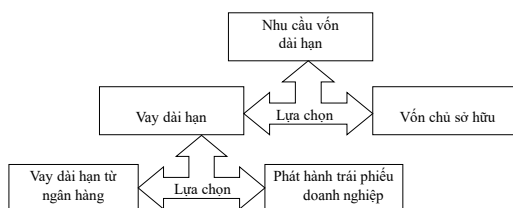
➤ Nguồn vốn ngắn hạn



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

116

➤ Nguồn vốn dài hạn

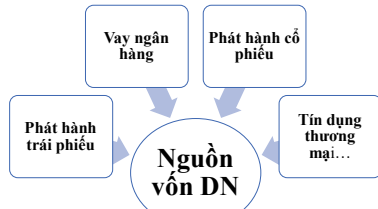


Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

117

❖ Phân loại nguồn vốn

➤ Căn cứ vào phương thức huy động:

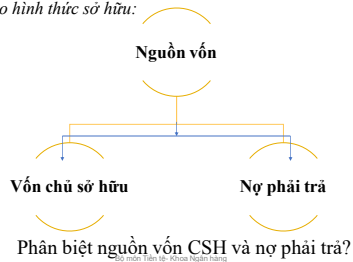


Bộ môn Tiền tệ - Ngân hàng

118

❖ Phân loại nguồn vốn

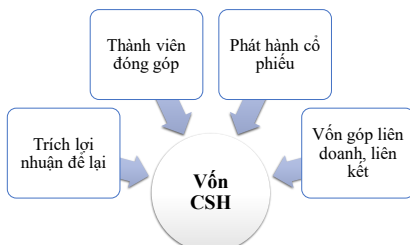
➤ Căn cứ vào hình thức sở hữu:



Bộ môn Tiền tệ - Ngân hàng

119

Vốn chủ sở hữu



Bộ môn Tiền tệ - Ngân hàng

120

Căn cứ vào hình thức sở hữu:

NỢ PHẢI TRẢ

• NỢ NGẮN HẠN

- Tín dụng thương mại
- Các khoản ứng trước của người mua
- Thuế và các khoản phải nộp NS
- Phải trả CNV
- Vay ngắn hạn ngân hàng
- Phát hành thương phiếu ...

• NỢ DÀI HẠN

- Vay dài hạn ngân hàng, các TCTD
- Phát hành trái phiếu
- Ký quỹ, ký cược dài hạn, thuê mua tài sản

Nguồn vốn của doanh nghiệp

• Vấn đề trao đổi

- ✓ Ưu và nhược điểm của huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu với vay dài hạn từ ngân hàng?
- ✓ So sánh huy động nguồn vốn từ vay ngắn hạn ngân hàng với tín dụng thương mại?
- ✓ Lợi thế và bất lợi huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu với phát hành cổ phiếu?

3.2.2. Sử dụng vốn

- **Khái niệm:** Sử dụng vốn là cách thức quản lý và sử dụng các loại tài sản trong doanh nghiệp.

➤ Tài sản là nguồn lực mà doanh nghiệp có thể kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

TỔNG TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

= VỐN CSH + NỢ PHẢI TRẢ

Tài sản trong doanh nghiệp

PHÂN LOẠI

Căn cứ vào thời hạn đầu tư

Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển vốn

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

124

❖ Phân loại tài sản

Căn cứ vào thời hạn đầu tư tài chính:

TÀI SẢN

Tài sản dài hạn

Tài sản ngắn hạn

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

125

❖ Phân loại tài sản

Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển vốn:

Tài sản

Tài sản cố định

Tài sản lưu động

Tài sản tài chính

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

126

❖ Tài sản cố định

• Khái niệm:

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất.

• Đặc điểm

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất
- Dịch chuyển từng phần vào giá trị sản phẩm

• Tiêu chuẩn của TSCĐ:

- Về thời gian: Thời gian sử dụng > 1 năm
- Về giá trị: Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy.



❖ Phân loại tài sản cố định

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất
- Phương tiện vận chuyển
- Thiết bị dụng cụ kiểm tra, đo lường
- Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc tạo ra sản phẩm...

Tài sản cố định vô hình:

- Chi phí mua quyền sử dụng đất
- Chi phí nghiên cứu, phát triển
- Chi phí mua bằng phát minh, sáng chế
- Lợi thế kinh doanh, lợi thế địa lý
- TSCĐ vô hình khác như: bản quyền tác giả, quyền đặc nhượng...

❖ Hao mòn tài sản cố định

- *Hao mòn TCSD*: Là sự giảm dần về mặt giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Bao gồm:

Hao mòn hữu hình

- Hao mòn đồng thời về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ

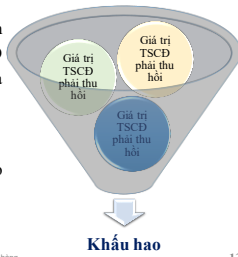
Hao mòn vô hình

- Hao mòn thuần túy về mặt giá trị của TSCĐ

Khấu hao tài sản cố định



- Khấu hao TSCĐ: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải thu hồi của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ đó.
- Mục đích: Thu hồi vốn để tái đầu tư TSCĐ
- Nguyên tắc tính: Dựa trên cơ sở mức độ hao mòn TSCĐ



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

130

❖ Tài sản lưu động



- **Khái niệm:** Tài sản lưu động là tài sản tham gia trực tiếp vào một chu kỳ kinh doanh, có thời gian thu hồi vốn hoặc thanh toán trong vòng 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

❖ Đặc điểm:

- ☐ Tham gia vào 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh
T - H.....SX.....H✓T✓
- ☐ Dịch chuyển toàn bộ một lần vào trong giá trị sản phẩm

❖ Các loại TSLD:

- Tiền và tài sản tương đương tiền
- Hàng tồn kho
- Các khoản phải thu
- Tài sản lưu động khác: Chi phí trả trước, khoản cầm cố, quỹ...

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

131

❖ Tài sản lưu động

- Tài sản lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu

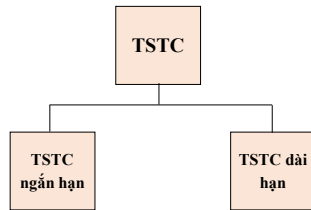


132

▪ Tài sản tài chính

- **Khái niệm:** Tài sản tài chính là giá trị của tài sản không dựa vào nội dung vật chất mà dựa vào giao dịch trên thị trường, lợi ích của tài sản này là quyền được hưởng các khoản tiền lãi trong tương lai.

Phân loại TSTC

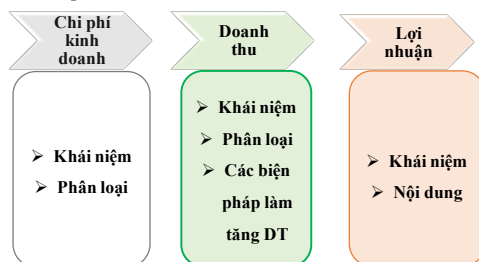


Tài sản

• Vấn đề trao đổi

- TSCĐ trong doanh nghiệp đều chịu cả hai loại hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình? Đúng hay sai?
- Phân biệt hao mòn tài sản và khấu hao TSCĐ?
- Tài sản lưu động và tài sản ngắn hạn?
- Phân biệt TSCĐ với TSLĐ?

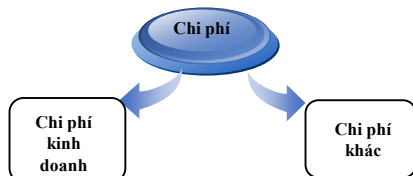
3.3. Chi phí, doanh thu và lợi nhuận



3.3.1 Chi phí của doanh nghiệp



- **Khái niệm:** Chi phí của doanh nghiệp là toàn bộ khoản tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động nhằm đạt mục tiêu của doanh nghiệp.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

136

3.3.1 Chi phí của doanh nghiệp



• Là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí kinh doanh

• Là những chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động không thường xuyên của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí khác

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

137

3.3.2. Doanh thu và thu nhập khác



- **Khái niệm:** Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động kinh doanh trong thời kỳ nhất định.
- Thu nhập khác: là các khoản thu trong kỳ từ một số hoạt động không thường xuyên và các hoạt động mang tính bất thường

❖ Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng:


- Khi đã chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã chuyển giao hoặc dịch vụ được thực hiện và người mua đã chấp nhận thanh toán.

❖ Chú ý: Thỏa mãn những điều kiện trên là đủ điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng, không kể đã thu được tiền hay chưa.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

138

3.3.2. Doanh thu và thu nhập khác




Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	Doanh thu từ hoạt động tài chính	Thu nhập khác
Doanh thu từ việc tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ...	-Thu nhập từ liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, cho thuê tài sản, lãi vay, lãi kinh doanh chứng khoán, BĐS...	-Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư thừa, ứ đọng - Tiền phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng - Nợ vãng chủ, nợ không trả được, nợ đã xóa nay đòi lại được

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

139

3.3.2. Doanh thu và thu nhập khác




• Các biện pháp tăng doanh thu

- Nâng cao chất lượng sản phẩm
- Xác định giá bán hợp lý
- Đẩy nhanh tốc độ thanh toán.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

140

3.3.3. Lợi nhuận



• **Khái niệm:** Lợi nhuận là phần tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đạt được doanh thu từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

• **Nội dung:** $P = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$ (1 thời kỳ nhất định)

- ✓ Lợi nhuận trước thuế (profit before taxes)
- ✓ Lợi nhuận sau thuế (Profit after taxes)
- ✓ Tỷ suất lợi nhuận:

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

141



CHỦ ĐỀ 4

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH



TÀI LIỆU HỌC TẬP

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc (2016), Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng – Chương 2
- Frederic S. Mishkin, *The economic of money, banking and financial market*, 11th edition: chapter 1, 2.



NỘI DUNG

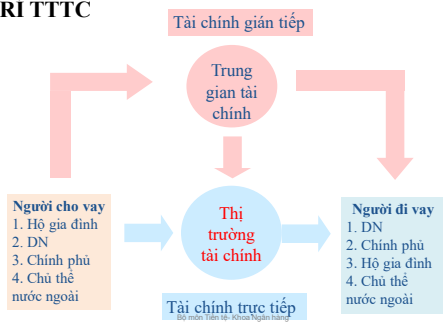
- 4.1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH
- 4.2. PHÂN LOẠI THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH
- 4.3. CÔNG CỤ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

4.1. TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH KHÁI NIỆM



Thị trường tài chính là nơi mua bán các công cụ tài chính, nhờ đó mà vốn được chuyển giao một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ các chủ thể dư thừa vốn đến các chủ thể có nhu cầu về vốn.

VỊ TRÍ TTTC



VAI TRÒ TTTC



- Góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế
- Tạo môi trường thuận lợi để dung hòa các lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế trên thị trường
- Kích thích tính hiệu quả
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch tài chính

ĐẶC ĐIỂM TTTC



HÀNG HÓA

GIÁ CẢ

CHỦ THỂ THAM GIA

ĐẶC ĐIỂM VỀ HÀNG HOÁ



❑ **Công cụ tài chính:** Là các chứng khoán được thể hiện dưới hình thức một hợp đồng đại diện quyền hưởng lợi ích hợp pháp của người sở hữu từ các tổ chức phát hành. Bao gồm:

- + Công cụ nợ (Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Kho bạc, các khoản cho vay ...)
- + Công cụ vốn (Cổ phiếu phổ thông công ty...)
- + Công cụ phái sinh (Hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn...)

ĐẶC ĐIỂM VỀ GIÁ CẢ

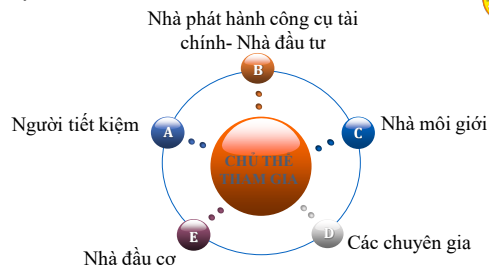


Giá cả của hàng hóa

Tình hình kinh doanh của chủ thể phát hành

Thay đổi biến số vĩ mô tác động đến quan hệ cung cầu hàng hóa trên TTTC

ĐẶC ĐIỂM VỀ CHỦ THỂ THAM GIA



Bộ môn Tiền tệ- Khoa Ngân hàng

151

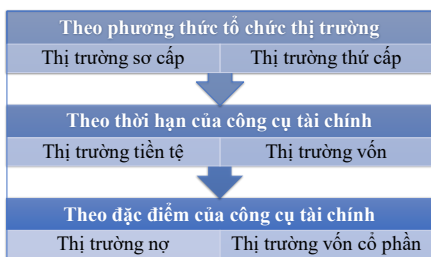
CHỨC NĂNG TTTC



Bộ môn Tiền tệ- Khoa Ngân hàng

152

4.2. PHÂN LOẠI TTTC



Bộ môn Tiền tệ- Khoa Ngân hàng

153

THEO PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC THỊ TRƯỜNG



Thị trường sơ cấp (Primary Market)

Là nơi phát hành các công cụ tài chính.

Thị trường thứ cấp (Secondary Market)

Là nơi trao đổi các công cụ tài chính đã được phát hành trên thị trường sơ cấp.

THEO THỜI HẠN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH



Thị trường tiền tệ

Là nơi mua bán ngắn hạn các công cụ tài chính.

Thị trường vốn

Là nơi mua bán các công cụ tài chính trung dài hạn (thời hạn trên 1 năm)

THEO ĐẶC ĐIỂM CÔNG CỤ TÀI CHÍNH



Thị trường nợ



- ☐ Là thị trường giao dịch mua bán các công cụ nợ
- ☐ Các công cụ nợ bao gồm: Tín phiếu, Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi...

Thị trường vốn cổ phần



- ☐ Là thị trường giao dịch mua bán vốn cổ phần, cổ phiếu.
- ☐ Vốn cổ phần: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ.

4.3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH



- Khái niệm?
- Chủ thể phát hành?
- Thời hạn?
- Mức rủi ro?
- Lợi tức?
- Tính lỏng?
- Phương thức phát hành?
- Phân loại?

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

157

4.3.1. CÔNG CỤ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ



- Tín phiếu Kho bạc (Treasury Bill)
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (Centre Bank Bill)
- Thương phiếu (Commercial Paper)
- Chấp phiếu Ngân hàng (Banker's Acceptance)
- Chứng chỉ tiền gửi (Certificate of Deposit)
- Hợp đồng mua lại (Repo)
- Tiền trung ương (Money Base)
- Đô la Châu Âu (Eurodollars)

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

158

TÍN PHIẾU KHO BẠC



- Là giấy vay nợ ngắn hạn do KBNN phát hành để bù đắp thiếu hụt tạm thời của NS và là công cụ quan trọng để NHTW tiến hành điều hành CSTT.
- Thời hạn ngắn: 3, 6, 12 tháng.
- Tính thanh khoản cao, rủi ro gần như bằng 0
- Hình thức chứng chỉ hay bút toán ghi sổ.
- Phương thức phát hành:
 - Đấu thầu qua NHNN
 - Phát hành qua hệ thống KBNN
 - Phát hành qua hệ thống đại lý

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

159

TÍN PHIẾU NHNN



- Là chứng khoán ngắn hạn do NHNN phát hành để tạo công cụ trên thị trường tiền tệ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.
- Tham gia vào thị trường tín phiếu NHNN là các NHTM, công ty bảo hiểm.
- Được tự do mua bán, chuyển nhượng, cầm cố giữa các TCTD, được cầm cố chiết khấu để vay vốn ở NHTW.
- Tính lỏng cao.

HỒI PHIẾU



- Là giấy nhận nợ ngắn hạn do các DN lớn có uy tín phát hành để tài trợ cho nhu cầu vốn tạm thời, có thể được đảm bảo hoặc không, được bán với giá chiết khấu.
- Đặc điểm:
 - Là giấy nhận nợ:
 - ✓ Do người đi vay phát hành → Hồi phiếu nhận nợ
 - ✓ Do người cho vay phát hành → Hồi phiếu đòi nợ
 - Thời hạn ngắn: < 270 ngày
 - Có thể được chiết khấu tại ngân hàng hoặc mua bán trên TT trước khi đáo hạn → tạo tính lỏng.
 - Lãi suất theo thị trường

CHẤP PHIẾU NGÂN HÀNG



- Là các hồi phiếu do công ty phát hành có thời hạn ngắn và được NHTM chấp nhận thanh toán bằng cách đánh dấu chấp nhận lên hồi phiếu.
- Có thể được mua bán trên thị trường trước khi đáo hạn.

CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI



- Là công cụ vay nợ do ngân hàng phát hành nhằm huy động vốn trên thị trường với bản chất tương tự như một khoản tiền gửi có kỳ hạn.

HỢP ĐỒNG MUA LẠI



- Là món vay ngắn hạn trong đó chứng khoán được dùng làm đảm bảo.
 - Hợp đồng mua lại (Repo) gồm 2 giao dịch: Bán chứng khoán kèm theo cam kết mua lại chứng khoán tại thời điểm xác định trong tương lai
 - Hợp đồng mua lại đảo ngược (Reverse Repo) gồm 2 giao dịch: Mua chứng khoán kèm theo cam kết bán lại chứng khoán tại thời điểm xác định trong tương lai
- Đặc điểm:
 - Thời hạn đa dạng: từ qua đêm đến vài tháng
 - LS dựa trên LSTT

TIỀN TRUNG ƯƠNG



- Là những món vay nợ ngắn hạn điển hình giữa các NH bằng những khoản tiền gửi của họ tại NHTW để điều chỉnh nhu cầu dự trữ (Vốn khả dụng).
- Lãi suất theo nguyên tắc thỏa thuận.

ĐÔ LA CHÂU ÂU



- Là khoản tiền gửi bằng USD tại ngân hàng ở ngoài nước Mỹ. Các NHTM sử dụng đô la châu âu để điều chỉnh trạng thái vốn khả dụng.
- Thời hạn: đa dạng (từ qua đêm đến 5 năm)
- Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR
- NHTM sử dụng đô la châu âu để điều chỉnh trạng thái vốn khả dụng.

4.3.2. CÔNG CỤ THỊ TRƯỜNG VỐN



- Cổ phiếu (Stocks)
- Trái phiếu (Bonds)
- Chứng khoán phái sinh (Derivatives)

CỔ PHIẾU



- Cổ phiếu là một chứng thư hay bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của người sở hữu cổ phiếu đối với tài sản và vốn của công ty cổ phần. → Cổ phiếu là chứng khoán vốn.
- Có 2 loại cổ phiếu:
 - Cổ phiếu thường
 - Cổ phiếu ưu đãi

TRÁI PHIẾU



▪ Là một chứng thư hoặc bút toán ghi sổ xác nhận nghĩa vụ trả nợ (bao gồm cả gốc và lãi) của tổ chức phát hành trái phiếu đối với người sở hữu trái phiếu.

▪ Phân loại:

- Theo tính chuyển nhượng: vô danh – ký danh
- Theo hình thức góp vốn: tiền – hiện vật
- Theo phương thức trả lãi: Coupon và Zero – Coupon (gồm TP chiết khấu và TP gộp)
- Theo chủ thể phát hành: TP công ty và TP chính phủ, TP địa phương

4.3.3. CHỨNG KHOÁN PHÁT SINH



▪ Là các chứng khoán phát sinh trên cơ sở hàng hóa đã có (chứng khoán đã có).

▪ Bao gồm các loại:

- Hợp đồng quyền chọn (Options)
- Hợp đồng kỳ hạn (Forward Contract)
- Hợp đồng tương lai (Future Contract)
- Hợp đồng hoán đổi (Swaps)
- Quyền mua cổ phần, chứng quyền...

CHỦ ĐỀ 5

CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH



TÀI LIỆU HỌC TẬP



Giáo trình:

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc, TS Nguyễn Thanh Nhân (2020),
Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng - NXB
Thanh niên – Chương 3
- Frederic S. Mishkin, *The Economics of Money, Banking, and
Financial Markets*, 11th Edition: Chapter 2, 8 and 11.

NỘI DUNG

5.1. NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

5.2. CÁC TRUNG GIAN TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

5.1. NGÂN HÀNG TRUNG GIAN



NỘI DUNG



5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Phân loại ngân hàng trung gian

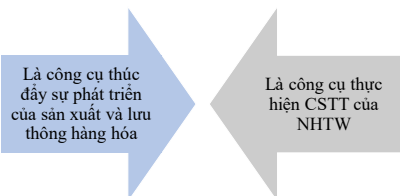
5.1.3. Chức năng của ngân hàng trung gian

5.1.1. KHÁI NIỆM NHTG

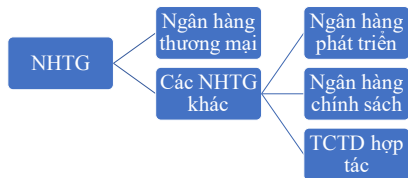


- Ngân hàng trung gian (NHTG) là định chế tài chính mà hoạt động thường xuyên là huy động vốn, cho vay và cung ứng dịch vụ thanh toán.
- “Trung gian” có hai ý nghĩa:
 - Trung gian giữa NHTW và nền kinh tế trong việc truyền tải tác động của CSTT.
 - Trung gian tài chính giữa những chủ thể thừa vốn và chủ thể thiếu vốn

VAI TRÒ CỦA NHTG (TỰ ĐỌC)



5.1.2. PHÂN LOẠI NHTG



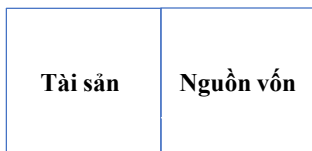
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI



• Khái niệm

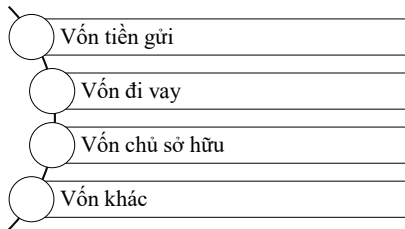
- Giáo trình TTNH: “NHTM là loại hình ngân hàng hoạt động vì **mục đích lợi nhuận** thông qua việc kinh doanh các khoản **vốn ngắn hạn** là chủ yếu, và tỷ lệ vốn cho vay vào **mục đích thương mại và công nghiệp** chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản Có của nó”.
- Luật TCTD 2010: “Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện **tất cả các hoạt động ngân hàng** và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định nhằm **mục tiêu lợi nhuận**”.
- **Tính chất sở hữu:** Ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại tư nhân, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

NGHIỆP VỤ NHTM



$$\begin{aligned} \text{Tài sản} &= \text{Nguồn vốn} \\ &= \text{Tổng tài sản Nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu} \end{aligned}$$

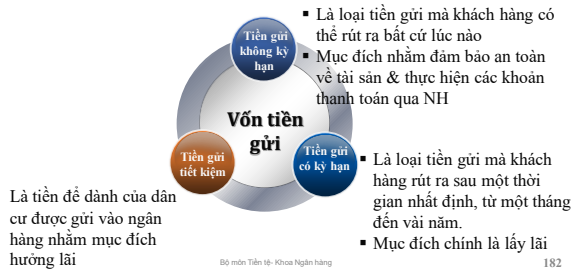
NGHIỆP VỤ BÊN NGUỒN VỐN



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

181

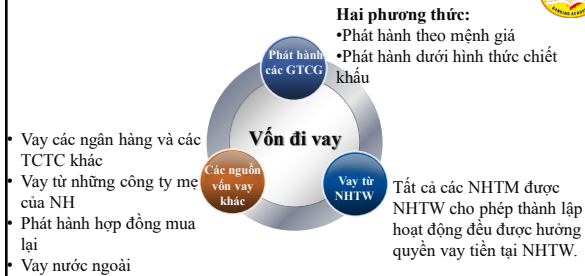
VỐN TIỀN GỬI



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

182

VỐN ĐI VAY



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

183

VỐN CHỦ SỞ HỮU



Vốn tự có

- Vốn điều lệ
- Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận ròng hàng năm bổ sung vào VTC

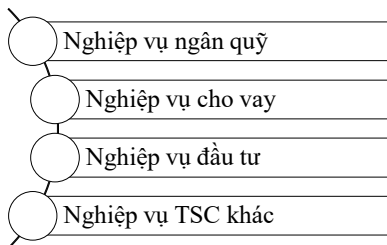
Vốn coi như tự có

- Lợi nhuận chưa chia
- Các quỹ chưa sử dụng

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

184

NGHIỆP VỤ BÊN TÀI SẢN



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

185

NGHIỆP VỤ NGÂN QUỸ



Là nghiệp vụ không tạo nên lợi nhuận nhưng đảm bảo khả năng thanh toán và các nghĩa vụ tài chính khác cho ngân hàng.

Tiền mặt tại quỹ

- Bao gồm tiền giấy và tiền kim loại hiện có tại kho.

Tiền gửi ở ngân hàng khác

- Để đối lấy các dịch vụ như: thanh toán giữa các ngân hàng, giao dịch ngoại tệ, mua chứng khoán.

Tiền gửi ở NHTW

- Bao gồm tiền gửi DTBB và tiền gửi thanh toán.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

186

NGHIỆP VỤ CHO VAY



Là nghiệp vụ cung ứng vốn của NH trực tiếp cho các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên cơ sở thỏa mãn các điều kiện vay vốn của ngân hàng.

Các hình thức phổ biến:

- ☐ Chiết khấu thương phiếu
- ☐ Cho vay ứng trước
- ☐ Cho vay vượt chỉ
- ☐ Tín dụng ủy thác thu hay bao thanh toán
- ☐ Cho vay thuê mua
- ☐ Tín dụng bằng chữ ký
- ☐ Tín dụng tiêu dùng

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

187

NGHIỆP VỤ ĐẦU TƯ



Đầu tư chứng khoán: trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty

Góp vốn mua cổ phần

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

188

NGHIỆP VỤ TÀI SẢN CỐ KHÁC



Là nghiệp vụ ngân hàng sử dụng vốn để hình thành nên vốn hiện vật của ngân hàng như: tài sản cố định, đất đai, văn phòng...

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

189

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN



Là ngân hàng có chức năng chủ yếu là huy động các nguồn vốn **trung và dài hạn** dưới hình thức nhận tiền gửi, phát hành GTCG và vay vốn để **đầu tư trung và dài hạn** dưới hình thức cấp tín dụng, góp vốn mua cổ phần

- Mục tiêu hoạt động: xây dựng và phát triển KTXH đất nước, lợi nhuận là thứ yếu.
- Sở hữu: Nhà nước, cổ phần hoặc liên doanh
- Nguồn vốn: huy động vốn trung dài hạn từ TG có kỳ hạn, phát hành GTCG, vay vốn hoặc nhận vốn từ Ngân sách.
- Sử dụng vốn: cấp tín dụng trung dài hạn là chủ yếu.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

190

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH



- Là ngân hàng của Nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, phục vụ cho các đối tượng chính sách nhằm thực hiện các chính sách kinh tế xã hội nhất định của quốc gia.
- Mục tiêu hoạt động: tài trợ vốn cho các đối tượng chính sách vì mục đích xã hội và phát triển kinh tế
- Nguồn vốn: chủ yếu nhận vốn từ Ngân sách, ngoài ra có thể huy động từ phát hành GTCG, nhận tiền gửi, tiếp nhận vốn từ các tổ chức khác.
- Sử dụng vốn: đa dạng theo đối tượng chính sách.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

191

TỔ CHỨC TÍN DỤNG HỢP TÁC



- TCTD hợp tác là tổ chức thuộc sở hữu tập thể hoặc cổ phần, thành lập theo nguyên tắc tự nguyện bằng số vốn góp của các thành viên và chủ yếu cho các thành viên vay nhằm mục đích tương trợ nhau phát triển, sản xuất kinh doanh và đời sống.
- Các loại hình TCTD hợp tác:
 - Hợp tác xã tín dụng
 - Quỹ tín dụng nhân dân
 - Ngân hàng hợp tác xã

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

192

CÔNG TY KINH DOANH VÀ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN



- Công ty môi giới là trung gian thuần túy, là đại lý cho các nhà đầu tư trong việc mua bán các loại chứng khoán và chi hướng hoa hồng môi giới
- Công ty kinh doanh: thực hiện kinh doanh chứng khoán cho mình
- Công ty môi giới và kinh doanh chứng khoán → Hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao.

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN



- Là trung tâm giao dịch CK có tổ chức trong đó việc mua bán được thực hiện một cách trực tiếp qua đấu giá (mua bán đấu giá) hoặc thông qua những người buôn (mua bán theo giá ấn định).
- Được điều hành bởi UBCKQG.



CHỦ ĐỀ 6 LÃI SUẤT



TÀI LIỆU HỌC TẬP



Giáo trình:

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc, TS Nguyễn Thanh Nhân (2020),
Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng - NXB
Thanh niên – Chương 2
- Frederic S. Mishkin, *The Economics of Money, Banking, and
Financial Markets*, 11th Edition: Chapter 4, 5 and 6.

NỘI DUNG



- 6.1. Khái niệm
- 6.2. Phân loại
- 6.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất
- 6.4. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất
- 6.5. Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế

6.1. KHÁI NIỆM LÃI SUẤT



*Lãi suất là tỷ lệ phần trăm của phần tăng thêm so
với phần vốn vay ban đầu.*

Hay Lãi suất là giá cả của quyền sử dụng vốn vay
trong một khoảng thời gian nhất định.



6.2. PHÂN LOẠI LÃI SUẤT



- Căn cứ vào thời hạn tín dụng
- Căn cứ vào tính chất ổn định của lãi suất
- Căn cứ vào giá trị thực của lãi suất
- Căn cứ vào phương pháp tính lãi
- Căn cứ vào chủ thể tham gia quan hệ tín dụng

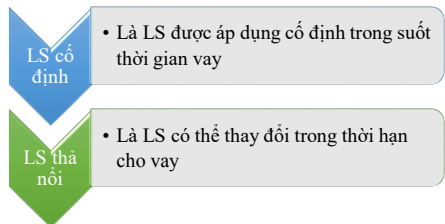
CĂN CỨ VÀO THỜI HẠN TÍN DỤNG



Chia ra làm 3 loại:

- Lãi suất ngắn hạn: < 1 năm
- Lãi suất trung hạn: từ 1 – 5 năm
- Lãi suất dài hạn: > 5 năm

CĂN CỨ VÀO TÍNH CHẤT ỔN ĐỊNH



CĂN CỨ VÀO GIÁ TRỊ THỰC



- **Lãi suất danh nghĩa:** là lãi suất tính theo giá trị danh nghĩa của tiền tệ vào thời điểm nghiên cứu
- **Lãi suất thực tế:** là lãi suất đã được điều chỉnh cho đúng theo những thay đổi về lạm phát

Đẳng thức Fisher:

Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa - Tỷ lệ lạm phát

CĂN CỨ VÀO PHƯƠNG THỨC TÍNH LÃI



- **Lãi đơn**
- **Lãi kép**

LÃI ĐƠN



- Là lãi tính 1 lần trên số vốn gốc cho suốt kỳ hạn vay.
- Áp dụng cho các khoản tín dụng ngắn hạn và việc thanh toán được thực hiện 1 lần khi đến hạn.
- Công thức lãi đơn:

$$I = C_0 \cdot i \cdot n$$

LÃI KÉP



- Là lãi có tính đến giá trị đầu tư lại của lợi tức thu được trong thời gian sử dụng tiền vay.
- Áp dụng cho các khoản đầu tư có nhiều kỳ hạn thanh toán, lãi được nhập gốc kỳ này để tính lãi tiếp cho kỳ sau.
- Công thức lãi kép:

$$i \text{ kép} = (1 + i)^n - 1$$

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

217

LÃI SUẤT HIỆU QUẢ



- Tương tự như lãi suất kép nhưng tính trong 1 năm.
- Công thức:

$$i_{hq} = \left(1 + \frac{i}{m}\right)^m - 1$$

i_{hq} = Lãi suất hiệu quả

i = Lãi suất đơn

m = Số kỳ trả lãi trong 1 năm

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

218

LÃI SUẤT HOÀN VỐN



- Lãi suất hoàn vốn (Yield to maturity) là lãi suất làm cân bằng giá trị hiện tại của tất cả các khoản thu nhập nhận được trong tương lai từ một khoản đầu tư với giá trị hôm nay của khoản đầu tư đó.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

219

LÃI SUẤT HOÀN VỐN



Vận dụng lãi suất hoàn vốn vào tính lãi suất thực của 4 loại công cụ nợ sau:

- Vay đơn
- Vay hoàn trả cố định
- Trái phiếu Coupon
- Trái phiếu chiết khấu

VAY ĐƠN

• Đặc điểm:

+ Vốn và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn

+ Lãi suất hoàn vốn = Lãi suất công bố khoản vay

• Công thức tổng quát:

$$C_0 = \frac{C_n}{(1+i)^n}$$

Trong đó:

C_n : khoản tiền nhận được cuối kỳ

C_0 : khoản tiền cho vay ban đầu

n : thời hạn cho vay

i^* : lãi suất hoàn vốn

VAY HOÀN TRẢ CỐ ĐỊNH



• Đặc điểm: Số tiền vay phải trả được tính đều cho mỗi kỳ trả nợ trong suốt thời hạn vay.

• Công thức tổng quát:

$$LV = \frac{FP}{(1+i)} + \frac{FP}{(1+i)^2} + \dots + \frac{FP}{(1+i)^n}$$

Trong đó: LV = Giá trị khoản vay

FP = Khoản thanh toán cố định

n = Số kỳ trả nợ

TRÁI PHIẾU COUPON



- Đặc điểm:

- Lãi trả định kỳ
- Đến hạn hoàn trả mệnh giá

- Công thức tổng quát:

$$P_B = \frac{C}{(1+i)} + \frac{C}{(1+i)^2} + \dots + \frac{C}{(1+i)^n} + \frac{F}{(1+i)^n}$$

Trong đó: P_B = Giá mua trái phiếu

C = Tiền lãi Coupon hàng năm

F = Mệnh giá

n = Thời hạn còn lại

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

223

TRÁI PHIẾU CHIẾT KHẤU



- Đặc điểm:

- Giá mua thấp hơn mệnh giá
- Không có lãi Coupon, đến hạn hoàn trả mệnh giá.

- Công thức tổng quát: (thời hạn 1 năm)

$$i_{kv} = \frac{F - P_d}{P_d}$$

Trong đó: F = Mệnh giá

P_d = Giá mua chiết khấu

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

224

LÃI SUẤT HOÀN VỐN HIỆN HÀNH



- Lãi suất hoàn vốn hiện hành là mức lãi suất gần đúng cho trái phiếu coupon.

$$i_c = \frac{C}{P}$$

Trong đó: i_c = lãi suất hoàn vốn hiện hành

P = giá trị thị trường của trái phiếu

C = tiền lãi coupon định kỳ

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

225

TỶ SUẤT LỢI TỨC



$$R = \frac{C}{P_t} + \frac{P_{t+1} - P_t}{P_t}$$

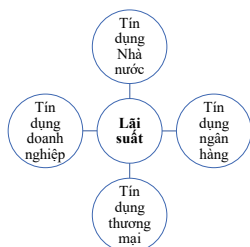
Trong đó:

C = Tiền lãi coupon

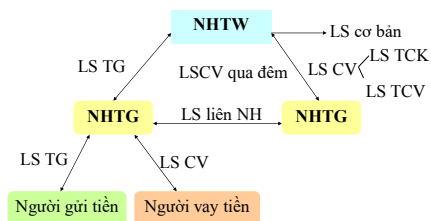
P_t = Giá mua tại thời điểm t

P_{t+1} = Giá bán tại thời điểm $t + 1$

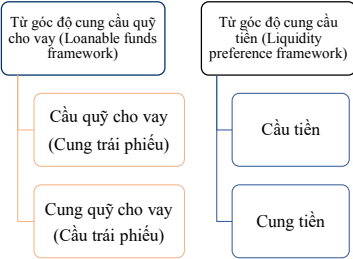
CĂN CỨ CHỦ THỂ THAM GIA QHTD



LÃI SUẤT TÍN DỤNG NGÂN HÀNG



6.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI SUẤT



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

229

CẦU QUỸ CHO VAY



• Là nhu cầu vay vốn nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng của các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế, bao gồm:

- Doanh nghiệp
- Cá nhân, hộ gia đình
- Khu vực Chính phủ
- Chủ thể nước ngoài: doanh nghiệp, Chính phủ nước ngoài, các tổ chức trung gian tài chính nước ngoài.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

230

CUNG QUỸ CHO VAY



• Cung quỹ cho vay: là khối lượng vốn dùng để cho vay kiếm lời của các chủ thể trong xã hội, bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm của các cá nhân, hộ gia đình
- Nguồn vốn nhân rồi tạm thời của DN
- Các khoản thu chưa sử dụng của Ngân sách nhà nước
- Nguồn vốn của chủ thể nước ngoài

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

231

CUNG CẦU QUỸ CHO VAY



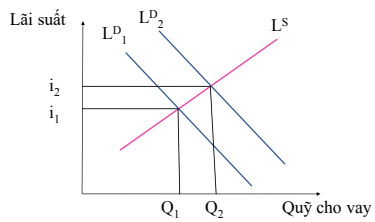
- Cung trái phiếu tương đương với cầu quỹ cho vay:

$$B^S = L^D$$

- Cầu trái phiếu tương đương với cung quỹ cho vay:

$$B^D = L^S$$

Cung cầu quỹ cho vay quyết định lãi suất thị trường



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI SUẤT

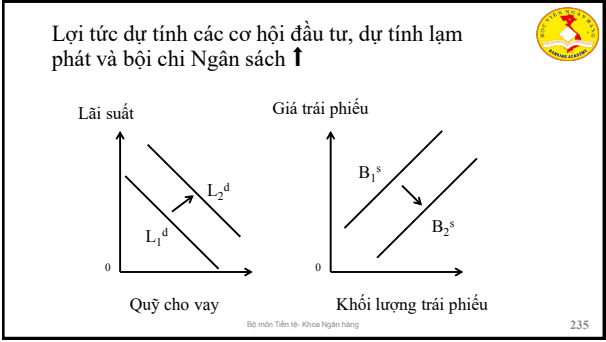


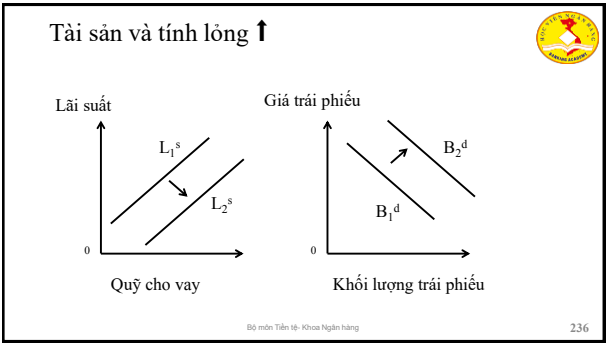
Cung quỹ cho vay (Cầu trái phiếu)

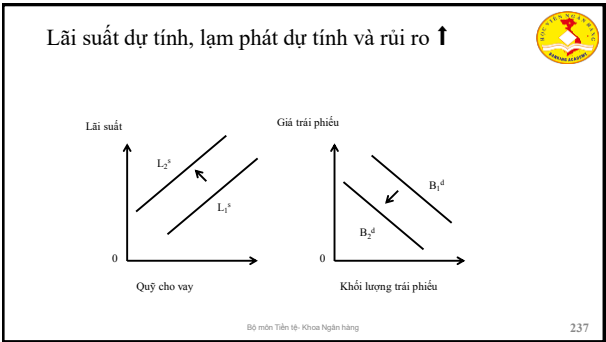
- Tài sản và thu nhập
- Tỷ suất lợi tức dự tính
- Rủi ro
- Tính lỏng

Cầu quỹ cho vay (Cung trái phiếu)

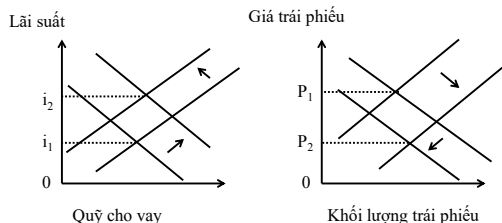
- Lợi tức dự tính các cơ hội đầu tư
- Lạm phát dự tính
- Bội chi NSNN







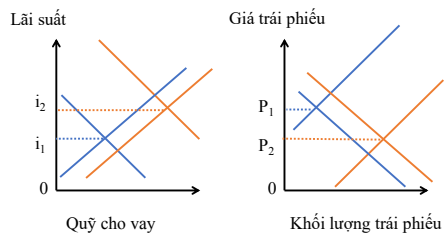
Lãi suất và sự tăng lên của lạm phát dự tính



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

238

Lãi suất và chu kỳ mở rộng của nền kinh tế



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

239

MÔ HÌNH ƯA THÍCH TÍNH LỎNG



- Mô hình được đưa ra bởi nhà kinh tế học J.M.Keynes (1930) trong đó lãi suất được quyết định bởi quan hệ cung cầu tiền
- Có 2 loại tài sản được sử dụng để cất trữ giá trị: tiền và trái phiếu
 - Tổng giá trị nền kinh tế $= B^s + M^s = B^d + M^d$
 - Tương đương: $B^s - B^d = M^d - M^s$
- Nếu thị trường tiền tệ cân bằng ($M^s = M^d$), thì thị trường trái phiếu cũng cân bằng ($B^s = B^d$)

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

240

CẦU TIỀN



- Keynes gợi ý rằng cầu tiền bao gồm 3 thành phần dựa trên 3 động cơ nắm giữ tiền:
 - Cầu giao dịch
 - Cầu dự phòng
 - Cầu đầu tư
- Lãi suất là chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền. Cầu tiền biến động ngược chiều với lãi suất nên đường cầu tiền có dạng dốc xuống.

CUNG TIỀN



- Cung tiền tệ là khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông bao gồm các tài sản là tiền và các tài sản khác được coi là tiền nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch và nhu cầu cất trữ giá trị của các chủ thể phi ngân hàng.

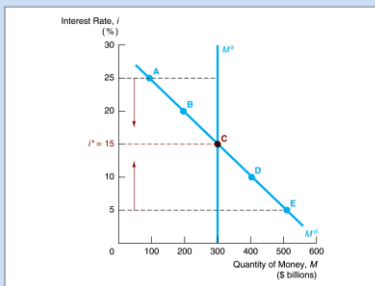
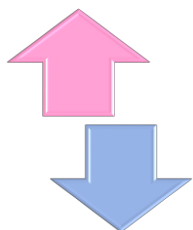


FIGURE 8 Equilibrium in the Market for Money



6.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÃI SUẤT



Cầu tiền:

- Hiệu ứng thu nhập (+)
- Hiệu ứng mức giá (+)

Cung tiền:

NHTW (+)

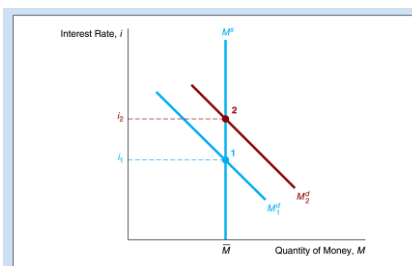


FIGURE 9 Response to a Change in Income or the Price Level



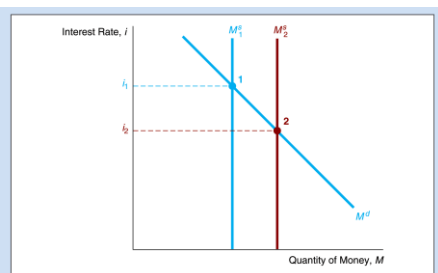


FIGURE 10 Response to a Change in the Money Supply



SUMMARY

TABLE 4

Factors That Shift the Demand for and Supply of Money

Change in Money Demand (M^d) or Supply (M^s) at Each Interest Rate

Change in Interest Rate

Variable	Change in Variable	Change in Money Demand (M^d) or Supply (M^s) at Each Interest Rate	Change in Interest Rate
Income	↑	M^d ↑	↑
Price level	↑	M^d ↑	↑
Money supply	↑	M^s ↑	↓

Note: Only increases in the variables are shown. The effect of decreases in the variables on the change in demand would be the opposite of those indicated in the remaining columns.

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

247

6.4. CẤU TRÚC LÃI SUẤT

▪ Cấu trúc rủi ro của lãi suất

▪ Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

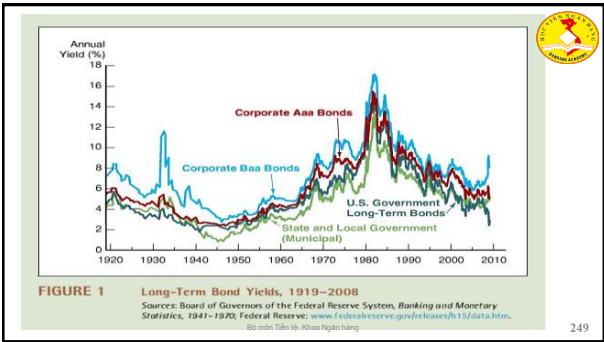
• Lý thuyết dự tính

• Lý thuyết thị trường phân cách

• Lý thuyết phân thưởng tính lỏng

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

248



THỰC TRẠNG DIỄN BIẾN LÃI SUẤT THỊ TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Sinh viên tự đọc



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

265

CHỦ ĐỀ 7

CUNG CẦU TIỀN TỆ VÀ LẠM PHÁT



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

266

TÀI LIỆU HỌC TẬP

Giáo trình:

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc, TS Nguyễn Thanh Nhân (2020), Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng - NXB Thanh niên – Chương 4 và Chương 5
- Frederic S. Mishkin, *The Economics of Money, Banking, and Financial Markets*, 11th Edition: Chapter 15, 20 and 24.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

267

NỘI DUNG



7.1. Mức cầu tiền tệ (Money Demand)

7.2. Mức cung tiền tệ (Money Supply)

7.3. Lạm phát tiền tệ

7.1.MỨC CẦU TIỀN TỆ



7.1.1. Khái niệm cầu tiền

7.1.2. Khái quát các học thuyết mức cầu tiền

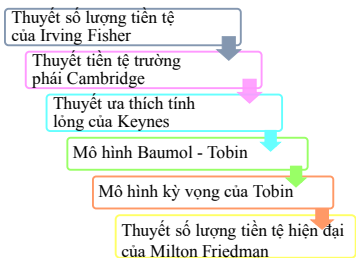
7.1.3. Bảng chứng thực nghiệm về cầu tiền

7.1.1. KHÁI NIỆM CẦU TIỀN



- Mức cầu tiền tệ là số lượng tiền tệ mà dân chúng, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, các cơ quan Nhà nước giữ nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong hiện tại và tương lai.

7.1.2. CÁC HỌC THUYẾT MỨC CẦU TIỀN



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

271

THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ CỦA IRVING FISHER



- *Giả thiết:* Dân chúng nắm giữ tiền chỉ cho mục đích giao dịch chứ không vì các mục đích khác.
- *Phương trình trao đổi:*

$$M \times V = P \times Y$$

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

272

THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ CỦA IRVING FISHER



- *Hàm cầu tiền giao dịch:*

$$M^d = \frac{1}{V} \times PY$$

- Vì V là nhân tố ít biến đổi trong ngắn hạn nên coi 1/V là hằng số k, phương trình được viết lại:

$$M^d = k \times PY$$

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

273

THUYẾT TIỀN TỆ TRƯỜNG PHẢI CAMBRIDGE



▪ Cách tiếp cận:

- Cá nhân có sự linh hoạt trong quyết định nắm giữ bao nhiêu tiền
- Tìm ra 2 mục đích giữ tiền của dân chúng là làm phương tiện trao đổi và phương tiện tích lũy của cải
- Hàm cầu tiền: $M^d = k \times PY$

THUYẾT ƯA THÍCH TÍNH LÔNG CỦA KEYNES



- Cách tiếp cận: Có 3 động cơ đằng sau cầu tiền, đó là: mục đích giao dịch, dự phòng và đầu cơ.
- Nội dung của lý thuyết: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến từng thành phần của Cầu tiền:
 - Cầu giao dịch: tỷ lệ thuận với thu nhập.
 - Cầu dự phòng: tỷ lệ thuận với thu nhập.
 - Cầu đầu tư: tỷ lệ nghịch với lãi suất

THUYẾT ƯA THÍCH TÍNH LÔNG CỦA KEYNES



- Hàm cầu tiền thực tế: có quan hệ ngược chiều với lãi suất và quan hệ cùng chiều với Thu nhập thực tế.

$$\frac{M^d}{P} = f(i, Y)$$

- Tốc độ lưu thông tiền tệ:

$$v = \frac{PY}{M} = \frac{Y}{f(i, Y)}$$

MÔ HÌNH BAUMOL - TOBIN



- *Cách tiếp cận*: dựa trên ý tưởng cơ bản về Chi phí cơ hội để phân tích ảnh hưởng của LS đến MD.
- Cầu giao dịch: có quan hệ âm với lãi suất
- Cầu dự phòng: có quan hệ âm với lãi suất

MÔ HÌNH BAUMOL - TOBIN



- Công thức tính mức cầu giao dịch bình quân:

$$MD = \frac{T}{2N}$$

- Hàm tổng chi phí khi nắm giữ tiền và Trái phiếu:

$$TC = Nb + \frac{T}{2N} \times i$$

MÔ HÌNH BAUMOL - TOBIN



- Số lần giao dịch tối ưu:

$$N = \sqrt{\frac{Ti}{2b}}$$

- Phương trình cầu tiền bình quân:

$$MD = \sqrt{\frac{Tb}{2i}}$$

THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ HIỆN ĐẠI CỦA FRIEDMAN



▪ **Cách tiếp cận:** Tìm hiểu nguyên nhân dân chúng nắm giữ tiền mặt?

▪ **Nội dung:**

- Chỉ ra rằng cầu tiền cũng chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố ảnh hưởng đến cầu của bất kỳ loại TS nào.
- Thừa nhận dân chúng muốn nắm giữ lượng tiền thực.
- Hình thức nắm giữ tài sản: đa dạng. Mỗi loại TS có mức lợi tức khác nhau.

THUYẾT SỐ LƯỢNG TIỀN TỆ HIỆN ĐẠI CỦA FRIEDMAN



▪ **Hàm cầu tiền thực tế:**

$$\frac{M^d}{P} = f(Y_p, r_b - r_m, r_e - r_m, \pi^e - r_m)$$

$\frac{M^d}{P}$ = Cầu tiền thực tế

Y_p = Thu nhập thường xuyên, TNTB dự tính dài hạn

r_m = lợi nhuận dự tính của tiền

r_b = lợi nhuận dự tính của trái phiếu

r_e = lợi nhuận dự tính của cổ phiếu (cổ phiếu thường)

π^e = tỷ lệ lạm phát dự tính

7.1.3. BẢNG CHỨNG THỰC NGHIỆM VỀ CẦU TIỀN



• **Xây dựng hàm cầu tiền:**

• Biến phụ thuộc: $M1, M2...$

• Biến độc lập:

- ✓ Chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền: lãi suất, lãi suất trái phiếu hoặc tỷ suất lợi tức trung bình của danh mục trái phiếu, tỷ giá, tỷ lệ lạm phát...
- ✓ Các yếu tố về quy mô: thể hiện thước đo các giao dịch liên quan tới hoạt động của nền kinh tế, thường được biểu thị thông qua thu nhập, tài sản...

7.2. MỨC CUNG TIỀN



7.2.1. Khái niệm MS

7.2.2. Thành phần MS

7.2.3. Quá trình cung ứng tiền

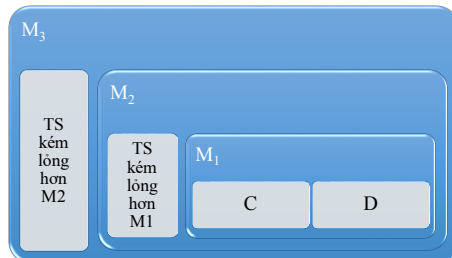
7.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến MS

7.2.1. KHÁI NIỆM CUNG TIỀN



MS là khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông bao gồm các tài sản là tiền và các tài sản khác được coi là tiền nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch và nhu cầu cất trữ giá trị của các chủ thể phi ngân hàng.

7.2.2. THÀNH PHẦN MỨC CUNG TIỀN



7.2.3. QUÁ TRÌNH CUNG ỨNG TIỀN



* Quá trình cung ứng MB

- Khái niệm MB
- Thành phần MB
- Quá trình cung ứng MB
- Nhân tố ảnh hưởng đến MB

KHÁI NIỆM MB



- Tiền cơ sở (MB) là lượng tiền do NHTW phát hành với tư cách là cơ quan độc quyền phát hành tiền.
- Các tên gọi khác của MB:
 - Tiền cơ sở
 - Tiền trung ương
 - Tiền có quyền lực cao

THÀNH PHẦN MB



- 3 cách phân chia MB:
- Theo hình thức tồn tại:
MB = Tiền mặt + Tiền gửi của các NHTG tại NHTW
- Theo chủ thể nắm giữ:
MB = C + R
- Theo nguồn gốc hình thành:
MB = DL + MB_n

QUY TRÌNH PHÁT HÀNH MB



- B1: Xác định lượng tiền cung ứng tăng thêm (ΔM)

$$\% \Delta M_{t+1} = \% \Delta P_{t+1} + \% \Delta Y_{t+1} - \% V$$

$$\Delta M_{t+1} = \% \Delta M_{t+1} \times M_t$$

- B2: Dự tính hệ số nhân tiền m_{t+1}
- B3: Xác định lượng tiền cơ sở tăng thêm (ΔMB)

$$\Delta MB_{t+1} = \Delta M_{t+1} / m_{t+1}$$

- B4: Phát hành tiền qua 4 kênh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN CỦA NHTW

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
1. Tài sản có ngoại tệ <ul style="list-style-type: none"> - Vàng - Ngoại tệ - Đầu tư nước ngoài - Các khoản khác 2. Cho vay Chính phủ <ul style="list-style-type: none"> - Tín phiếu Kho bạc - Chứng khoán CP khác - Cho vay và tạm ứng khác 3. Cho vay NHTG <ul style="list-style-type: none"> - Cho vay và tạm ứng - Giấy tờ có giá - Các khoản khác 4. Các tài sản có khác	1. Tiền mặt ngoài NHTW <ul style="list-style-type: none"> - TM ngoài hệ thống NH - TM trong quỹ các NHTM 2. Tiền gửi của các NHTM 3. Tài sản nợ ngoại tệ <ul style="list-style-type: none"> - Tiền gửi ngoại tệ của NHTW nước ngoài - Vay NH và tổ chức nước ngoài - Các tài sản nợ ngoại tệ khác 4. Tiền gửi Chính phủ 5. Các tài sản nợ khác

BCH RÚT GỌN CỦA NHTW

ĐỐI ƯNG MB	(MB)
1. TSC ngoại tệ ròng (NFA)	1. Tiền mặt lưu thông ngoài NHTW
2. Cho CP vay ròng (NCG)	2. Tiền gửi của các NHTG
3. Cho các NHTG vay (CDBM)	
4. TSC khác ròng (OiN)	

NFA = TSC ngoại tệ - TSN ngoại tệ

NCG = Cho vay Chính phủ - Tiền gửi của Chính phủ

CDBM = Cho vay hệ thống các NHTM

OiN = TSC khác - TSN khác (gồm cả Vốn tự có)

CÁCH TÍNH TOÁN



Tài sản có nước ngoài ròng (NFA) = TSC nước ngoài - TSN nước ngoài

Tài sản có trong nước ròng (NDA) = Tín dụng trong nước ròng + TSC khác ròng

Trong đó :

- Cho vay Chính phủ ròng = Cho vay Chính phủ - Tiền gửi của Chính phủ
- Tài sản có khác ròng = TSC khác – TSN khác (gồm cả Vốn tự có)

* Quá trình cung ứng tiền của hệ thống NH



- Ngân hàng trung ương cung ứng thêm dự trữ cho NHTM 100 triệu VND. Tỷ lệ DTBB (r_d) là 10%.
- Giả định:
 - Hệ thống NHTM cho vay hết dự trữ dự thừa
 - Cho vay hoàn toàn bằng chuyển khoản
 - KH có TK tại ngân hàng không sử dụng tiền mặt

Quá trình tạo tiền của hệ thống NHTM diễn ra như thế nào?

Ngân hàng	Lượng tiền gửi gia tăng	Lượng tín dụng gia tăng	Lượng DTBB gia tăng
A	0	100	0
B	100	90	10
C	90	81	9
D	81	72,9	8,1
E	72,9	65,61	7,29
F	65,61	59,05	6,56
G	59,05	53,14	5,91
.	.	.	.
Hệ thống ngân hàng	1.000	1.000	100



- Tổng số tiền gửi gia tăng trong toàn hệ thống:

$$D_n = \frac{100}{1 - 0,9} = \frac{100}{0,1} = D \times \frac{1}{r_d} = 1.000$$

- Tổng số tín dụng gia tăng:

$$C_n = \frac{100}{0,1} = 1000$$

- DTBB của toàn hệ thống:

$$R_n = \frac{10}{0,1} = 100$$



QUÁ TRÌNH CUNG ỨNG TIỀN

- Khối tiền: $M_1 = C + D$

$$M_1 = MB \times m_1$$

- Sự gia tăng lượng tiền cơ sở ΔMB dẫn đến:

- Sự thay đổi của tiền gửi:

$$\Delta D = \frac{1}{c + r_d + r_e} \times \Delta MB$$

- Sự thay đổi của tiền mặt:

$$\Delta C = \frac{c}{c + r_d + r_e} \times \Delta MB$$

- Sự gia tăng của khối lượng tiền cung ứng

$$\Delta M_1 = \Delta C + \Delta D$$



QUÁ TRÌNH CUNG ỨNG TIỀN

- Hệ số nhân tiền m_1

$$m_1 = \frac{1 + c}{c + r_d + r_e}$$

$$r_d = \frac{R_d}{D} = \text{Tỷ lệ DTBB đối với TG KKH}$$

$$r_e = \frac{R_e}{D} = \text{Tỷ lệ dự trữ dự thừa đối với TG KKH}$$

$$c = \frac{C}{D} = \text{Tỷ lệ tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống so với TG KKH}$$

QUÁ TRÌNH CUNG ỨNG TIỀN



▪ Khối tiền: $M_2 = C + D + T + B$

$$M_2 = MB \times m_2$$

Trong đó: $m_2 = \frac{1 + c + t + b}{c + r_d + r_e + t \cdot r_t}$

$r_t = \frac{R_t}{T}$ = Tỷ lệ DTBB đối với TG tiết kiệm và có kỳ hạn

$t = \frac{T}{D}$ = Tỷ lệ TG tiết kiệm và có kỳ hạn so với TG KKH

$b = \frac{B}{D}$ = Tỷ lệ GTCG so với TG KKH

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

298

7.2.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MS



• MB: Thuận

▪ NHTW quyết định phát hành tiền

▪ Yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chủ động của NHTW trong việc cung ứng và kiểm soát MB:

✓ Tình trạng NSNN và mức độ độc lập của NHTW

✓ Sự phụ thuộc về vốn của NHTM vào NHTW

✓ Cơ chế tỷ giá

✓ Sự phát triển của TTTC

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

299

7.2.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MS



• Hệ số nhân tiền: thuận

▪ Hệ số $m_1 (+)$

Nhân tố ảnh hưởng m_1 : $c (-)$; $r_d (-)$; $r_e (-)$

▪ Hệ số $m_2 (+)$

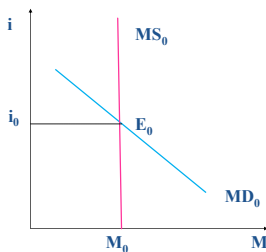
Nhân tố ảnh hưởng m_2 : $c (-)$; $r_d (-)$; $r_e (-)$

$r_t (-)$; $t (+)$; $b (+)$

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

300

QUAN HỆ CUNG CẦU TIỀN



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

301

7.3. LẠM PHÁT TIỀN TỆ



7.3.1. Khái niệm và Chỉ tiêu đo lường lạm phát

7.3.2. Nguyên nhân của lạm phát

7.3.3. Các giải pháp kiềm chế lạm phát

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

302

7.3.1. KHÁI NIỆM



- Theo kinh tế học hiện đại: “*Lạm phát xảy ra khi mức giá chung về giá cả và chi phí thời kỳ này tăng lên so với thời kỳ trước.*”
- Theo Milton Friedman: “*Lạm phát là hiện tăng giá với tốc độ cao và kéo dài*”

“*Lạm phát cao ở đâu và bao giờ cũng là vấn đề thuộc về tiền tệ*”

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

303

CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG LẠM PHÁT



- Chỉ số giá tiêu dùng CPI
- Chỉ số lạm phát cơ bản
- Chỉ số giảm phát GDP

Ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp tính lạm phát?

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CPI



- CPI tính giá của một giỏ hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ trên thị trường của một kỳ nào đó so với giá của chính những hàng hóa đó trong kỳ lấy làm gốc.
- CPI được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Công thức:

$$CPI = \sum_{i=1}^n \text{Chỉ số giá nhóm } i \times \text{Tỷ trọng chỉ tiêu dành cho nhóm } i$$

CHỈ SỐ LẠM PHÁT CƠ BẢN



- Phản ánh sự biến động giá bình quân của các loại hàng hóa dịch vụ của 1 thời kỳ có loại trừ các hàng hóa, dịch vụ có sự tăng giá đột biến.
- Được sử dụng như chỉ tiêu bổ sung cho CPI

CHỈ SỐ GIẢM PHÁT GDP



▪ Công thức:

$$\text{Chỉ số giảm GDP} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực tế}} \times 100$$

Trong đó:

- GDP danh nghĩa: được tính theo giá hiện hành
- GDP thực tế: được tính theo giá gốc

7.3.2. NGUYÊN NHÂN CỦA LẠM PHÁT



Lạm phát do cầu kéo
(Demand pull – inflation)



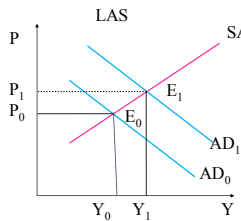
Lạm phát do chi phí đẩy
(Cost push – inflation)

LẠM PHÁT DO CẦU KÉO



- Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi có sự gia tăng liên tục trong tổng cầu (AD) vượt quá mức cung ứng hàng hóa, dịch vụ của xã hội (AS) làm mức giá chung tăng lên.

LẠM PHÁT DO CẦU KÉO



Tổng cầu tăng lên do:

- Chi tiêu Chính phủ
- Đầu tư của khu vực tư nhân
- Chi tiêu của cá nhân, hộ gia đình
- Xuất khẩu ròng
- Mức cung tiền

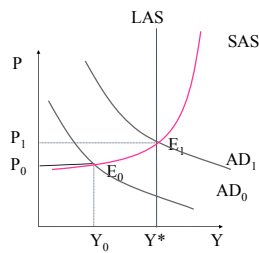
Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

310

LẠM PHÁT DO CẦU KÉO



Khi nền kinh tế chưa đạt sản lượng tiềm năng



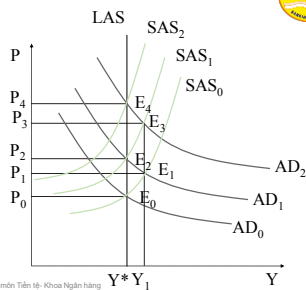
Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

311

LẠM PHÁT DO CẦU KÉO



Khi nền kinh tế đã đạt mức sản lượng tiềm năng



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

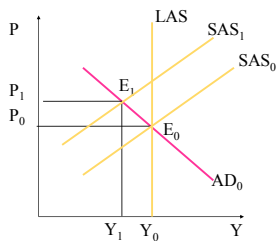
312

LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐẨY



Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi tốc độ tăng chi phí sản xuất nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động làm giảm mức cung ứng hàng hóa của xã hội.

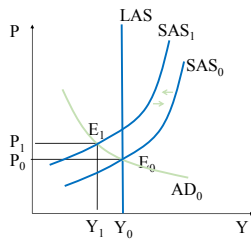
LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐẨY



Chi phí sản xuất tăng do:

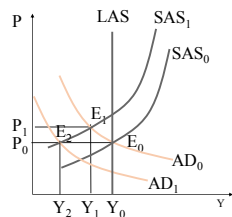
- Chi phí tiền lương
- Chi phí nguyên vật liệu
- Người SX chủ động tăng lợi nhuận
- Thuế và các nghĩa vụ với NSNN tăng

LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐẨY



▪ Trường hợp Nhà nước không can thiệp

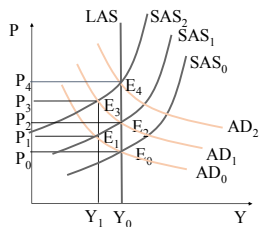
LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐÁY



- Trường hợp Nhà nước can thiệp giảm tổng cầu để triệt tiêu lạm phát do chi phí đẩy

316

LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐÁY



- Trường hợp Nhà nước can thiệp tăng tổng cầu để khôi phục sản lượng và việc làm

317

HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT



- Đối với lạm phát có thể dự tính được:
 - Tăng chi phí quản lý tiền mặt (chi phí mòn giấy)
 - Tăng chi phí cập nhật thông tin (chi phí thực đơn)
 - Lạm phát tác động thông qua hệ thống thuế

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

318

HẬU QUẢ CỦA LẠM PHÁT



- Đối với lạm phát không thể dự tính:
 - Gây ra sự bất ổn định cho môi trường kinh tế xã hội
 - Ảnh hưởng đến thu nhập thực tế và đời sống của nhân dân
 - Làm xấu đi cán cân thanh toán quốc tế, mà trước hết là cán cân thương mại
 - Tăng lãi suất danh nghĩa, giảm tăng trưởng kinh tế
 - Tăng tỷ lệ thất nghiệp
 - Làm giảm lòng tin của công chúng đối với Chính phủ
 - Làm giảm tác động của phương pháp chỉ số hóa

7.3.3. CÁC GIẢI PHÁP KIỂM CHẾ LẠM PHÁT



- Giải pháp kiểm chế lạm phát do cầu:
 - Kiểm soát chỉ tiêu CP
 - Giảm nhu cầu về đầu tư
 - Chính sách khuyến khích tiết kiệm, giảm tiêu dùng
 - Giảm nhu cầu về xuất khẩu
 - CSTT thắt chặt

7.3.3. CÁC GIẢI PHÁP KIỂM CHẾ LẠM PHÁT



- Giải pháp kiểm chế lạm phát do cung
 - Chính sách tiền lương hợp lý
 - Giảm thiểu chi phí ngoài lương
 - Chống độc quyền, tăng lượng cung ứng hàng hóa



CHỦ ĐỀ 8

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ



TÀI LIỆU HỌC TẬP

Giáo trình

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc, TS Nguyễn Thanh Nhân (2020),
Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng - NXB
Thanh niên – Chương 8 và Chương 9
- Frederic S. Mishkin, *The Economics of Money, Banking, and
Financial Markets*, 11th Edition: Chapter 13.



8.1. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

NỘI DUNG

8.1.1. Lịch sử ra đời và khái niệm NHTW

8.1.2. Vị trí pháp lý và tính độc lập của NHTW

8.1.3. Chức năng và vai trò của NHTW

8.1.1. LỊCH SỬ RA ĐỜI NHTW



Sự ra đời của NHTW trải qua 4 giai đoạn:

- Giai đoạn hình thành NH sơ khai (từ 3500 - 1800 tr.CN)
 - Giai đoạn hình thành NHTM (từ V đến XVIII)
 - Giai đoạn phân hoá hệ thống NHTM (từ XVIII đến XX)
 - Giai đoạn hình thành NHTW (đầu thế kỷ XX đến nay)
- => Sự ra đời của NHTW là kết quả của quá trình lịch sử phát triển và phân hoá trong hệ thống ngân hàng

8.1.1. KHÁI NIỆM NHTW



Là một định chế công cộng, có thể độc lập hoặc trực thuộc Chính phủ; thực hiện chức năng độc quyền phát hành tiền trung ương, là ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng của Chính phủ và chịu trách nhiệm trong việc quản lý Nhà nước về các hoạt động về tiền tệ, tín dụng cho mục tiêu phát triển và ổn định của cộng đồng.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

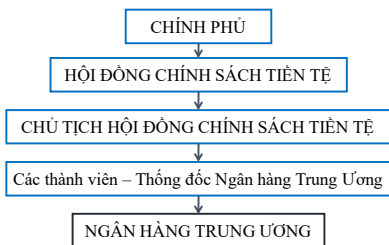


Theo Điều 2 Luật NHNN Số 46/2010:

“Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ”

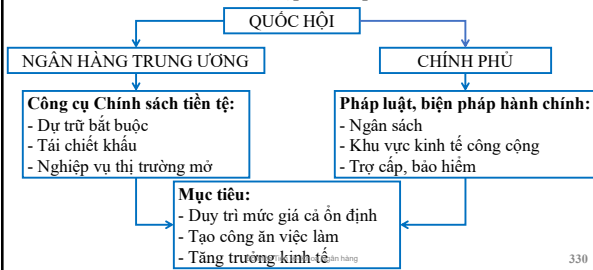
8.1.2. MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỦA NHTW

Mô hình NHTW trực thuộc chính phủ

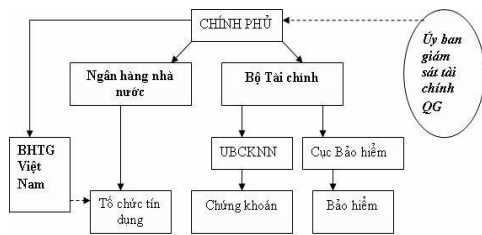


8.1.2. MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỦA NHTW

Mô hình NHTW độc lập chính phủ



MÔ HÌNH TỔ CHỨC CỦA NHNN VIỆT NAM



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

331

TÍNH ĐỘC LẬP CỦA NHTW



- Tính độc lập của NHTW đề cập đến mức độ tự chủ của các nhà điều hành chính sách tiền tệ trước những tác động chính trị trực tiếp hoặc những can thiệp từ Chính phủ trong việc thực thi chính sách.
- Các khía cạnh độc lập quan trọng nhất:
 - Độc lập về pháp lý
 - Độc lập về điều hành chính sách tiền tệ (mục tiêu cuối cùng, công cụ)
 - Độc lập về quản lý (nhân sự, ngân sách...)

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

332

8.1.3. CHỨC NĂNG CỦA NHTW



- Độc quyền phát hành tiền trung ương
- Là ngân hàng của các ngân hàng
- Là ngân hàng của Chính phủ
- Vai trò quản lý nhà nước

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

333

ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH TIỀN TRUNG ƯƠNG



▪ Quyền:

- NHTW là cơ quan duy nhất được phép phát hành tiền trung ương
- Tiền mặt do NHTW phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp, không hạn chế trong phạm vi cả nước

▪ Nghĩa vụ:

NHTW phải cung ứng đủ số lượng, kết cấu, mệnh giá, thời điểm, nguyên tắc phát hành đảm bảo sự ổn định tiền tệ.

ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH TIỀN TRUNG ƯƠNG



▪ Lý do quyền lực phát hành tập trung vào NHTW:

- NHTW có thể kiểm soát được lượng tiền trong lưu thông
- NHTW có thể kiểm soát khả năng mở rộng tín dụng
- Tiền do NHTW phát hành có uy tín cao
- NHTW có thể phân phối và sử dụng có hiệu quả nguồn lợi nhuận từ phát hành tiền

ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH TIỀN TRUNG ƯƠNG



▪ Nguyên tắc phát hành tiền:

- *Nguyên tắc phát hành tiền có đảm bảo bằng vàng (trừ kim làm đảm bảo)*
- Quy định khối lượng giấy bạc phát hành vào lưu thông được đảm bảo bằng khối lượng vàng dự trữ.
- *Nguyên tắc phát hành có đảm bảo bằng hàng hoá*
- Phát hành tiền trên cơ sở có đảm bảo bằng hàng hoá (CK Chính phủ, vàng, ngoại tệ, thương phiếu...)

ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH TIỀN TRUNG ƯƠNG



▪ Khái niệm MB:

Là lượng tiền do Ngân hàng Trung ương phát hành với tư cách là cơ quan độc quyền phát hành tiền.

▪ Các bước phát hành MB:

B1: Xác định lượng tiền cung ứng tăng thêm (ΔM)

$$\% \Delta M_t = \% \Delta P_t + \% \Delta Y_t - \Delta \% V$$

$$\Delta M_t = \% \Delta M_t \cdot MS_{t-1}$$

B2: Dự tính hệ số nhân tiền m_t

B3: Xác định lượng tiền cơ sở tăng thêm (ΔMB)

$$\Delta MB_t = \Delta MS_t / m_t$$

337

ĐỘC QUYỀN PHÁT HÀNH TIỀN TRUNG ƯƠNG



▪ Các kênh phát hành tiền:

- Cho các NHTM vay
- Cho Chính phủ hoặc đại diện của Chính phủ vay
- Giao dịch trên thị trường ngoại hối
- Giao dịch qua nghiệp vụ thị trường mở

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

338

NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG



▪ Mở tài khoản và nhận tiền gửi của các NHTG

- Tiền gửi DTBB
- Tiền gửi thanh toán

→ Mục đích?

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

339

NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG



- **Làm trung gian thanh toán cho các NHTG:**
 - Trung gian thanh toán giữa các NHTG với nhau
 - Trung gian thanh toán giữa NHTG và Kho bạc NN
 - Áp dụng 2 phương pháp thanh toán:
 - ✓ Thanh toán từng lần
 - ✓ Thanh toán bù trừ
- **Mục đích?**

NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG



- **Cho các NHTG vay (tái cấp vốn)**
 - **Hình thức tái cấp vốn**
 - ✓ Chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG
 - ✓ Cho vay có đảm bảo bằng GTCG
 - ✓ Các hình thức tái cấp vốn khác
- **Mục đích?**


NGÂN HÀNG CỦA CHÍNH PHỦ



- **Làm thủ quỹ cho KBNN**
- NHTW mở tài khoản cho Kho bạc, theo dõi, chi trả lãi, thực hiện thanh toán, cấp vốn theo yêu cầu Kho bạc
- **Làm đại lý và tư vấn cho Chính phủ**
 - Đại lý trong việc phát hành chứng khoán Chính phủ
 - Đại diện cho Chính phủ tại các tổ chức tiền tệ Quốc tế
 - Tham gia vào hoạch định chính sách phát triển KTXH
 - Ban hành các văn bản pháp quy về tài chính - tiền tệ - ngân hàng
 - Tư vấn cho Chính phủ về các vấn đề tài chính tiền tệ

NGÂN HÀNG CỦA CHÍNH PHỦ

Mối quan hệ khách hàng của Chính phủ và NHNN Việt Nam




TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
Quan hệ với NN và NSNN 1. Tạm ứng cho NS 2. Mua chứng khoán Chính phủ: Trái phiếu Kho bạc 3. Chuyển vốn vay nước ngoài cho NSNN 4. Các khoản khác	Tiền gửi Chính phủ 1. Tiền gửi Kho bạc bằng VND 2. Tiền gửi Kho bạc bằng ngoại tệ 3. Tiền gửi khác 4. Vốn NS Trung ương vì các mục đích đặc biệt: - Vốn cấp cho dự trữ ngoại hối - Vốn cấp cho XDCB - Vốn cấp cho nợ đặc biệt

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

343

NGÂN HÀNG CỦA CHÍNH PHỦ




- Cho Chính phủ vay
- Mục đích
 - Bù đắp thiếu hụt tạm thời của NSNN
 - Cho vay ứng trước năm tài chính
- Hình thức
 - Cấp trực tiếp tín dụng cho Chính phủ
 - Cấp gián tiếp thông qua tái chiết khấu các trái phiếu Kho bạc tại các NH trung gian

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

344

VAI TRÒ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC



- NHTW có trách nhiệm xây dựng và thực thi CSTT quốc gia
- NHTW xây dựng và thực thi CSTT nhằm điều tiết hoạt động kinh tế vĩ mô
- Tác động của CSTT đến nền kinh tế được truyền tải qua các kênh:
Kênh lãi suất, kênh giá tài sản và kênh tín dụng
- Thanh tra giám sát ngân hàng
- Đảm bảo sự phát triển ổn định của hệ thống NH
- Bảo vệ quyền lợi của khách hàng, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

345



8.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ



TÀI LIỆU HỌC TẬP

- PGS.TS. Tô Kim Ngọc, TS Nguyễn Thanh Nhân (2020), Giáo trình tiền tệ ngân hàng, Học viện ngân hàng - NXB Thanh niên
- Frederic S. Mishkin, *The economic of money, banking and financial market*, 11th edition.



NỘI DUNG

- 8.2.1. Khái niệm CSTT
- 8.2.2. Hệ thống mục tiêu CSTT
- 8.2.3. Các công cụ CSTT

8.2.1. KHÁI NIỆM CSTT



➤ CSTT là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó NHTW sử dụng các công cụ của mình để thực hiện việc kiểm soát và điều tiết khối lượng tiền tệ, lãi suất nhằm đạt được các mục tiêu trong từng thời kỳ.

➤ Theo Khoản 1 Điều 3 Luật NHNN năm 2010: “*Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.*”

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

349

8.2.2. HỆ THỐNG MỤC TIÊU CSTT



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

350

MỤC TIÊU CUỐI CÙNG



➤ **Khái niệm:** Mục tiêu cuối cùng là những mục tiêu mà các nhà hoạch định chính sách muốn đạt được khi điều chỉnh các công cụ CSTT, được tính đến trong dài hạn.

➤ **Các mục tiêu cơ bản:**

- ✓ Ổn định giá cả/lạm phát
- ✓ Tăng trưởng kinh tế.
- ✓ Tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp
- ✓ Các mục tiêu khác: ổn định hệ thống tài chính, ổn định lãi suất, ổn định thị trường ngoại hối...

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

351

ỔN ĐỊNH GIÁ CẢ



- **Khái niệm:** Ổn định giá cả là ổn định sức mua của tiền tệ, biểu hiện thông qua việc duy trì mức lạm phát thấp và ổn định.
- ✓ **Chỉ tiêu đo lường :** Chỉ số giá tiêu dùng CPI, chỉ số lạm phát cơ bản
- ✓ Là mục tiêu hàng đầu và mang tính trung dài hạn của CSTT

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

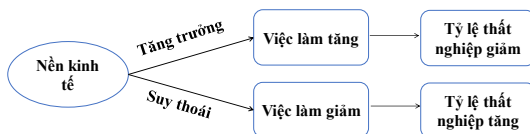


- **Khái niệm:** Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về sản lượng thực tế và sự phù hợp về cơ cấu kinh tế.
- **Chỉ tiêu đo lường:** tốc độ tăng GDP, GNP, cơ cấu kinh tế, năng lực cạnh tranh.
- Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để ổn định tiền tệ, tạo vị thế cho quốc gia.

ĐẢM BẢO CÔNG ĂN VIỆC LÀM



- **Khái niệm:** Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới
- ✓ **Chỉ tiêu đo lường:** Tỷ lệ thất nghiệp trong kỳ hoặc số việc làm mới tạo ra
- ✓ CSTT tác động đến mục tiêu này thông qua tăng trưởng kinh tế.



MỤC TIÊU CUỐI CÙNG



➤Mối quan hệ giữa các mục tiêu

- **Trong dài hạn:** Các mục tiêu có sự thống nhất, không có mâu thuẫn
- **Trong ngắn hạn:** Có những mục tiêu mâu thuẫn nhau và có những mục tiêu thống nhất với nhau → Trong ngắn hạn NHTW không thể đạt được tất cả các mục tiêu

LIÊN HỆ VIỆT NAM



□ Theo Điều 2 Luật NHNN năm 1997:

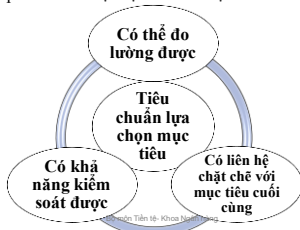
“Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiểm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân.”

□ Điều 3, Luật NHNN số 46/2010/QH12: *“Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra”*

MỤC TIÊU TRUNG GIAN



- **Khái niệm:** Là mục tiêu do NHTW lựa chọn nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng và phải có liên hệ chặt chẽ với mục tiêu cuối cùng.



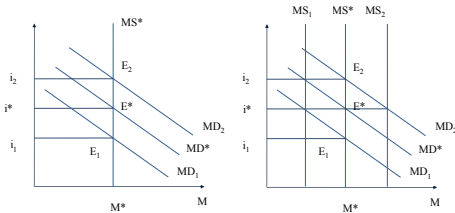
MỤC TIÊU TRUNG GIAN



➤ Các chỉ tiêu thường được lựa chọn:

- ✓ Mức cung tiền (MS), dư nợ tín dụng.
- ✓ Lãi suất thị trường ngắn hoặc dài hạn, tỷ giá thị trường, lạm phát dự báo hoặc kỳ vọng.

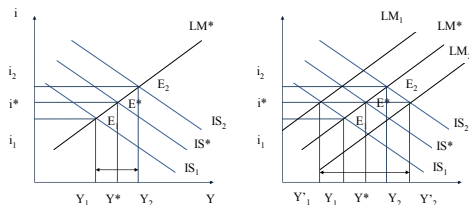
MỤC TIÊU TRUNG GIAN



Hình 1: Lựa chọn MS làm mục tiêu trung gian, phải thả nổi lãi suất

Hình 2: Lựa chọn i làm mục tiêu trung gian, phải thả nổi MS

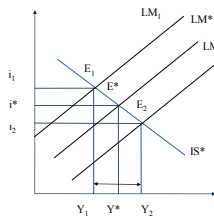
MỤC TIÊU TRUNG GIAN



Hình 1: Lựa chọn MS làm mục tiêu trung gian, Y giao động trong khoảng Y_1 đến Y_2

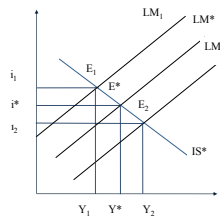
Hình 2: Lựa chọn i làm mục tiêu trung gian, Y giao động trong khoảng Y_1 đến Y_2

MỤC TIÊU TRUNG GIAN



Hình 1: Lựa chọn MS làm mục tiêu trung gian, Y giao động trong khoảng từ Y_1 đến Y_2 .

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng



Hình 2: Lựa chọn i làm mục tiêu trung gian, Y đạt mức sản lượng Y^*

361

MỤC TIÊU TRUNG GIAN



- ✓ Không thể đồng thời lựa chọn cả mức cung tiền MS và lãi suất i làm mục tiêu trung gian.
- ✓ Nên lựa chọn MS làm mục tiêu trung gian khi đường IS biến động mạnh.
- ✓ Nên lựa chọn i làm mục tiêu trung gian khi đường LM biến động mạnh.

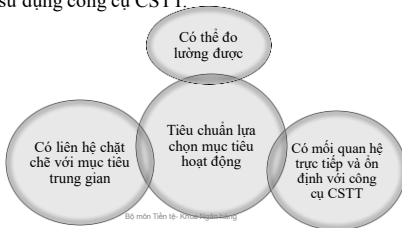
Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

362

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG



➤ **Khái niệm:** Là mục tiêu do NHTW lựa chọn nhằm đạt được mục tiêu trung gian. Nó có phản ứng tức thời với những thay đổi trong sử dụng công cụ CSTT.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

363

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG



➤ Các chỉ tiêu thường được lựa chọn:

- Dự trữ của các ngân hàng (R), MB, dự trữ không vay MBn (**non-borrowed** monetary base), dự trữ đi vay BR (**borrowed** reserves).
- Lãi suất liên ngân hàng, lãi suất thị trường mở, lãi suất tín phiếu Kho bạc; tỷ giá liên ngân hàng.

LIÊN HỆ VIỆT NAM



Hệ thống mục tiêu CSTT của NHNN Việt Nam:

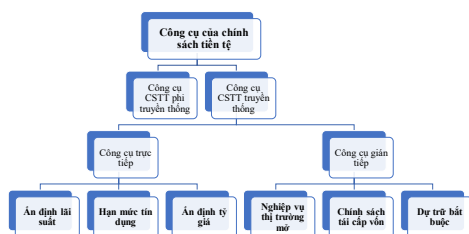
- Mục tiêu cuối cùng:
 - Ổn định giá cả
- Mục tiêu trung gian:
 - Tổng phương tiện thanh toán
 - Mức tăng trưởng tín dụng
- Mục tiêu hoạt động:
 - Dự trữ của các ngân hàng

8.2.3. CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ



➤ **Khái niệm:** Công cụ CSTT bao gồm một hệ thống các quy định thể hiện qua các chính sách điều tiết của NHTW nhằm tác động vào các điều kiện tiền tệ của nền kinh tế.

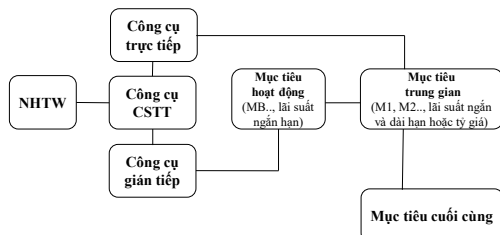
CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

367

TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG CỤ CSTT



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

368

CÔNG CỤ TRUYỀN THỐNG

□ Công cụ trực tiếp

➤ Khái niệm:

Là hệ thống các quy định mà NHTW có thể sử dụng để tác động trực tiếp vào mục tiêu trung gian bao gồm khối lượng tiền trong nền kinh tế hoặc các mức lãi suất trung và dài hạn nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của CSTT.

➤ Công cụ trực tiếp bao gồm:

- Án định lãi suất
- Hạn mức tín dụng
- Án định tỷ giá

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

369

CÔNG CỤ TRUYỀN THÔNG



□ Công cụ gián tiếp

➤ **Khái niệm:** Là hệ thống các quy định của NHTW cho phép công cụ này tác động trước hết vào mục tiêu hoạt động của CSTT, thông qua cơ chế thị trường mà tác động này được truyền đến các mục tiêu trung gian là khối lượng tiền cung ứng và lãi suất.



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

370

CÔNG CỤ DỰ TRỮ BẮT BUỘC



➤ **Khái niệm:** DTBB là số vốn tiền gửi mà các TCTD buộc phải duy trì theo quy định của NHTW nhằm thực hiện CSTT quốc gia. DTBB được xác định bằng một tỷ lệ phần trăm nhất định trên tổng số dư tiền gửi.

➤ **Số dư tiền gửi huy động tính DTBB bao gồm:**

- ✓ Tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn
- ✓ Tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn
- ✓ Tiền thu được từ phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu...

Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

371

CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA DTBB



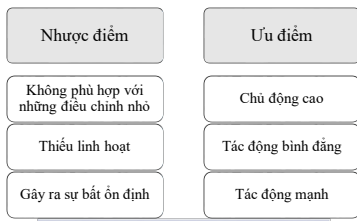
➤ Khi NHTW thay đổi tỷ lệ DTBB sẽ tác động trên 4 phương diện sau:



Bộ môn Tiền tệ - Khoa Ngân hàng

372

DỰ TRỮ BẮT BUỘC



CHÍNH SÁCH TÁI CẤP VỐN



➤ **Khái niệm:** Chính sách tái cấp vốn (TCV) bao gồm các quy định và điều kiện tái cấp vốn của NHTW đối với các NH.

✓ Là kênh cung ứng tiền vào lưu thông theo mục tiêu điều hành CSTT và thực hiện vai trò “người cho vay cuối cùng”.

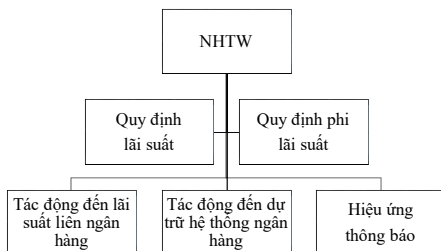
✓ Các NH đi vay NHTW để bù đắp hoặc bổ sung nhu cầu vốn khả dụng và hình thành nên bộ phận dự trữ đi vay (BR- borrowed reserves).

➤ **Nội dung của chính sách TCV:**

✓ **QĐ lãi suất:** lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn.

✓ **QĐ phi lãi suất:** điều kiện GTCTG cầm cố thế chấp, hạn mức tái cấp vốn, thời hạn vay, hình thức cho vay...

CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH TÁI CẤP VỐN



CHÍNH SÁCH TÁI CẤP VỐN



Ưu điểm

- Điều chỉnh linh hoạt
- Thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng

Nhược điểm

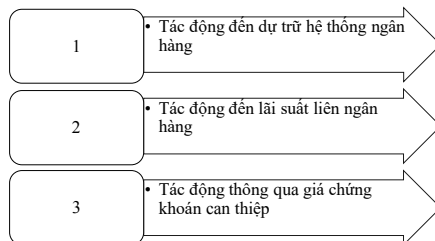
- Kém chủ động
- Khó tác động ngược trở lại
- Gây bối rối cho thị trường

NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

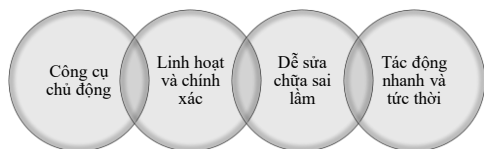


- **Nghệp vụ thị trường mở** (OMOs) là hoạt động mua, bán chứng khoán của NHTW nhằm tác động trực tiếp đến dự trữ của các NHTM, từ đó tác động gián tiếp đến lãi suất thị trường theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ.
- ✓ Hoạt động mua chứng khoán của NHTW nhằm tăng cung ứng tiền cho hệ thống ngân hàng, trong khi hoạt động bán chứng khoán nhằm thu tiền về từ hệ thống ngân hàng.

CƠ CHẾ TÁC ĐỘNG CỦA OMOs



ƯU ĐIỂM NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ



ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ



Sự phát triển của TTC thứ cấp
(chủ thẻ, hàng hóa, LS)



Khả năng kiểm soát, dự đoán
VKD của NHTW

CÔNG CỤ PHI TRUYỀN THỐNG

Non-standard Monetary Policy



CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NHNNVN



- Dự trữ bắt buộc
- Lãi suất (Lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác)
- Chính sách tái cấp vốn
- Nghiệp vụ thị trường mở
- Tỷ giá hối đoái
